

**ƯCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG  
THÔN MỚI XÃ LAM VỸ, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI  
NGUYÊN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Lam Vỹ, năm 2021**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG  
THÔN MỚI XÃ LAM VỸ, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI  
NGUYÊN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*Ngày tháng năm 2021*

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

**UBND XÃ LAM VỸ**

**CHỦ TỊCH**

*Ngày tháng năm 2021*

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**TT MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN**

**MIỀN NÚI**

**Lam Vỹ, năm 2021**

## MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH .....	1
PHẦN II: CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH .....	2
PHẦN III: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NTM .....	4
<b>I. Đánh giá hiện trạng.....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường .....</b>	<b>4</b>
1.1.1. Phạm vi, ranh giới. quy mô dân số lập điều chỉnh quy hoạch	4
1.1.2. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường	4
1.1.3. Các nguồn tài nguyên	5
1.1.4. Môi trường	12
<b>1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội năm 2020 .....</b>	<b>12</b>
1.2.1. Kinh tế nông-lâm nghiệp	12
1.2.2. Tình hình phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp	13
1.2.3. Văn hóa - xã hội	13
1.2.4. Đánh giá thực trạng về môi trường, an toàn thực phẩm	15
<b>1.3. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu .....</b>	<b>15</b>
1.3.1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	15
1.3.2. Hạ tầng xã hội, các công trình công cộng	17
1.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở	17
<b>1.4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 .....</b>	<b>18</b>
<b>1.5. Đánh giá chung về hiện trạng .....</b>	<b>19</b>
1.5.1. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	19
1.5.2. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức	21
1.5.3. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức	23
<b>II. Định hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.....</b>	<b>31</b>
<b>2.1. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian tổng thể xã .....</b>	<b>31</b>

<b>2.2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030 .....</b>	<b>33</b>
<b>2.1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030</b>	<b>33</b>
<b>2.2.2. Diện tích đất chuyển mục đích đến năm 2025, định hướng đến năm 2030</b>	<b>35</b>
<b>2.3. Định hướng phát triển, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn theo chuẩn mới .....</b>	<b>35</b>
2.3.1 Hạ tầng giao thông	35
2.3.2 Hạ tầng thủy lợi, kênh mương, kè đập, công trình đầu mối	37
2.3.3. Hạ tầng điện	38
2.3.5. Các công trình hạ tầng nông thôn khác	39
<b>2.4. Định hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh .....</b>	<b>41</b>
2.4.1. Định Hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp	41
2.4.2. Định hướng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp	43
2.4.3. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất	44
<b>2.5. Định hướng phát triển, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng các khu dân cư .....</b>	<b>44</b>
2.5.1. Định hướng phát triển, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư	44
2.5.2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu dân cư	45
2.5.3. Chuẩn bị kỹ thuật	46
2.5.4. Lựa chọn xóm điển hình để quy hoạch định hướng xây dựng xóm “Nông thôn mới kiểu mẫu”	49
<b>2.6. Đánh giá môi trường chiến lược .....</b>	<b>49</b>
2.6.1. Lý do, sự cần thiết phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	49
2.6.2. Mục đích của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	49
2.6.3. Đánh giá hiện trạng môi trường vùng quy hoạch	49
<b>2.7. Khái toán nguồn lực và phân kỳ .....</b>	<b>57</b>
<b>PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>59</b>

<b>ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....</b>	<b>59</b>
<b>I. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội sau thực hiện điều chỉnh quy hoạch.....</b>	<b>59</b>
<b>II. Hệ thống các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch .....</b>	<b>60</b>
<b>2.1. Giải pháp về nguồn lực.....</b>	<b>60</b>
<b>2.2. Giải pháp về khoa học công nghệ .....</b>	<b>61</b>
<b>2.3. Giải pháp về Tổ chức thực hiện.....</b>	<b>62</b>
<b>PHẦN BẢNG BIỂU .....</b>	<b>63</b>

## **PHẦN I**

### **SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X, về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong thời gian qua Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp, giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ đề ra. Trong đó, xác định chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu có mục tiêu tổng quát: nhằm phát triển nông thôn đồng bộ, có xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; làm cho xã hội ở khu vực nông thôn ngày càng dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của TW, tỉnh Thái Nguyên và huyện Định Hóa. UBND, Ban quản lý xây dựng NTM xã Lam Vỹ đã triển khai các bước quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và đã được UBND huyện phê duyệt tại quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 27/11/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng NTM xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào đề án xây dựng NTM đã được phê duyệt, UBND xã Lam Vỹ đã lập Đề án xây dựng N36

TM và phân kỳ từng năm tổ chức chỉ đạo thực hiện đề án nhằm mục tiêu hoàn thành 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới theo quy định tại quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến giai đoạn hiện nay sau 8 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã Lam Vỹ nói riêng và nông thôn cả nước nói chung đã có những bước tiến dài và dự báo những năm tới sẽ hình thành nhiều khu dân cư tập trung, các phương tiện giao thông cơ giới phát triển, cùng với phải chuyển đổi Tổ chức lại sản xuất phù hợp với việc tái cơ cấu sắp xếp lại các ngành kinh tế khu vực nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chủ thể là các Doanh nghiệp, Hợp tác xã là yêu cầu tất yếu khách quan... Với những lý do khách quan nêu trên, đồng thời để chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chí xã nông thôn mới được ban hành tại Quyết định 1164/QĐ- UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên, thì việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, giúp Đảng Ủy, UBND xã xây dựng kế hoạch để thực hiện các cơ chế chính sách, nguồn lực hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo các quy định hiện hành, là hết sức cấp thiết.

## **PHẦN II**

### **CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Căn cứ Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
- Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 16/8/2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
- Căn cứ nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/09/2009 của Bộ xây dựng về việc ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/09/2009 của Bộ xây dựng ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn” QCVN 14: 2009/BXD;
- Căn cứ thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15/04/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Thông tư số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;
- Căn cứ Thông tư 02/2017/TT- BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT- BXD ngày 05/4/2017 của bộ xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/09/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Quyết định 2292/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 – 2020; Quyết định 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2017 - 2020 ban hành theo Quyết định 1164/QĐ- UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của huyện Định Hóa;

- Căn cứ Kế hoạch số 142/KH-VPNTM, ngày 11 tháng 7 năm 2017 của UBND huyện Định Hóa Triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã xây dựng nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu, hộ gia đình nông thôn mới trên địa bàn huyện Định Hóa, giai đoạn 2017-2020.

Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện Định Hóa về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020, huyện Định Hóa;

Căn cứ văn bản số 628/UBND-VPNTM ngày 27/4/2020 của UBND huyện Định Hóa về việc nhất trí chủ trương điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND huyện Định Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND huyện Định Hóa về việc phê duyệt toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Các văn bản hướng dẫn lập Quy hoạch xây dựng NTM khác của TW, tỉnh, huyện, xã có liên quan.



## PHẦN III

### NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NTM

#### I. Đánh giá hiện trạng

##### 1.1. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường

###### 1.1.1. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số lập điều chỉnh quy hoạch

Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ với tổng diện tích tự nhiên là 4.349,48 ha.

- + Phía đông giáp xã Tân Thịnh
- + Phía tây giáp xã Linh Thông và xã Quy Kỳ
- + Phía nam giáp xã Kim Phượng và xã Tân Thịnh
- + Phía bắc giáp tỉnh Bắc Kạn.

Dân số hiện trạng toàn xã, năm 2020 là 4321 người, dự báo đến năm 2025 là 4609 người; năm 2030 là 4916 người.

###### 1.1.2. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường

###### a) Về địa hình, địa mạo:

xã Lam Vỹ có địa hình khá phức tạp, chủ yếu là vùng đồi núi cao, đồi núi đan xen chèn kẹp nhau. có độ dốc lớn, địa hình hiểm trở bị chia cắt mạnh. Những vùng đất tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe ven suối và thung lũng vùng núi. Đặc điểm địa hình như vậy đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng phát triển kinh tế xã hội của toàn xã.

###### b) Về khí hậu, thời tiết:

Lam Vỹ mang đặc điểm chung của khí hậu vùng miền núi phía bắc, chia làm hai mùa rõ rệt, đó là mùa nóng và lạnh. Nhiệt độ trung bình trong năm là 28-32°C lượng mưa trung bình là 1253 mm, phân bố không đều giữa các mùa trong năm mưa thường bắt đầu từ tháng 5 – 10, lượng mưa khá lớn nhưng không đồng đều tập trung vào các tháng 7, 8, 9 chiếm 80 – 85 % lượng mưa cả năm. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này thường có gió mùa đông bắc thời tiết khô hanh, ít mưa, hạn hán rét đậm kéo dài gây rất nhiều khó khăn cho việc sản xuất nông lâm nghiệp

c) Về Thủy văn:

- Nguồn nước mặt: Được lấy nước từ các hồ, đập, suối: Hồ Nà Tắc, Hồ Thâm Ngùn, Hồ Thâm Pùng, Hồ Thâm Chập, Thâm Sa, Đập Pác Cáp, Đập Nà Viên, Đập Nà Tiếm, Đập Phai Tò, Đập Nà Coóc, Đập Nà Cóong, Đập Khuổi Nhần, Suối Lòong Cái, Lòong Eng đây là những nguồn nước chính phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: Toàn xã chủ yếu sử dụng giếng khơi, giếng khoan và nguồn nước tự chảy.

**1.1.3. Các nguồn tài nguyên**

a) Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 xã Lam Vỹ có tổng diện tích đất tự nhiên là: 4.349,48 ha, diện tích, cơ cấu các loại đất theo thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn xã như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)	
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>4,349.48</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,154.78</b>	<b>95.52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	328.71	7.56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	308.14	7.08
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	20.57	0.47
1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN		0.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85.64	1.97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118.82	2.73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,471.06	33.82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	392.46	9.02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,635.04	37.59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123.04	2.83
1.8	Đất làm muối	LMU		0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0.00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>184.07</b>	<b>4.23</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0.00
2.2	Đất an ninh	CAN		0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0.00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0.00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		0.00

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0.00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.10	0.00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68.76	1.58
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.60	0.01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.13	0.00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.19	0.05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.31	0.01
	Đất giao thông	DGT	56.02	1.29
	Đất thủy lợi	DTL	8.88	0.20
	Đất công trình năng lượng	DNL	0.20	0.00
	Đất công trình buru chính, viễn thông	DBV	0.01	0.00
	Đất chợ	DCH	0.42	0.01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.16	0.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0.00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	52.18	1.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.30	0.01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.19	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0.00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0.00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.14	0.00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0.00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.30	0.01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.06	0.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.28	1.09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14.59	0.34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>10.63</b>	<b>0.24</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10.63	0.24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0.00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		0.00

Thực hiện phụ lục số 01, ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn chuyển các chỉ tiêu theo thống kê đất đai quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai như sau:

<b>STT</b>	<b>Mục đích sử dụng đất</b>	<b>Ghi chú (*)</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	
1.1	Đất trồng lúa	đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương,
1.2	Đất trồng trọt khác	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác.
1.3	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất
1.4	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ
1.5	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng đặc dụng
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nuôi trồng thủy sản
1.7	Đất làm muối	Đất làm muối
1.8	Đất nông nghiệp khác	Đất nông nghiệp khác
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
		xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	Đất giao thông	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	đất bãi thải, xử lý chất thải
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã, ) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

Hiện trạng sử dụng đất sau khi chuyển chỉ tiêu từ thống kê đất đai sang chỉ tiêu theo quy định tại phụ lục 01 kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>4349.48</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4154.78</b>	<b>95.52</b>
1.1	Đất trồng lúa	328.71	7.56
1.2	Đất trồng trọt khác	204.46	4.70
1.3	Đất rừng phòng hộ	1471.06	33.82
1.4	Đất rừng đặc dụng	392.46	9.02
1.5	Đất rừng sản xuất	1635.04	37.59

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	123.04	2.83
1.7	Đất nông nghiệp khác	0.00	0.00
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>122.19</b>	<b>2.81</b>
2.1	Đất ở	52.18	1.20
2.2	Đất công cộng	3.66	0.08
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0.61	0.01
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0.22	0.01
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0.10	0.00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0.00	0.00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0.19	0.00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	56.36	1.30
2.8.1	Đất giao thông	56.02	1.29
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0.00	0.00
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0.14	0.00
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0.20	0.00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	8.88	0.20
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0.00	0.00
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>72.50</b>	<b>1.67</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	61.88	1.42
3.2	Đất chưa sử dụng	10.63	0.24

\* *Đất nông nghiệp*: tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 4.154,78 ha chiếm 95,52% tổng diện tích đất tự nhiên, cơ cấu như sau:

- Đất trồng lúa (*gồm: đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương*): 328,71 ha chiếm 7,56% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng trọt khác (Đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm) 204,46 ha chiếm 4,70% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ 1471,06 ha chiếm 33,82% tổng diện tích đất tự nhiên

- Đất rừng đặc dụng 392,46 ha chiếm 9,02% tổng diện tích đất tự nhiên

- Đất rừng sản xuất 1635,04 ha chiếm 37,59% tổng diện tích đất tự nhiên

- Đất nuôi trồng thủy sản: 123,04 ha chiếm 2,83% tổng diện tích đất tự nhiên.

\*. *Đất xây dựng*.

Diện tích đất xây dựng 122,19 ha chiếm 2,81% tổng diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

- Đất ở: 52,18 ha chiếm 1,20% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất công cộng (gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã): 3,66 ha chiếm 0,08% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao: 0,61 ha chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền: 0,22 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: 0,10 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng các chức năng khác: 0,19 chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 56,36 ha chiếm 1,30% so với diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất giao thông: 56,02 ha chiếm 1,29% so với diện tích đất tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,14 ha.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác: 0,20 ha.

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (gồm đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...): 8,88 ha chiếm 0,20% so với diện tích đất tự nhiên.

#### **\*. Đất khác**

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: 61,88 ha chiếm 1,42% so với diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng (gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): 10,63 ha chiếm 0,24% so với diện tích tự nhiên.

#### **\*. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

Diện tích đất nông nghiệp có 4154,78 ha, chiếm 95,52% tổng diện tích tự nhiên. Việc bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn xã nên hiệu quả sử dụng đất trong những năm qua tăng lên đáng kể...

Đất xây dựng có 122,19 ha, chiếm 2,81% diện tích tự nhiên, trong những năm gần đây, đất xây dựng có xu hướng tăng để đáp ứng cho nhu cầu phát triển

giao thông, thủy lợi, đất ở, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho các mục đích phát triển KT-XH.

Đất chưa sử dụng giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020 để xây dựng cơ sở hạ tầng, trồng rừng sản xuất phục vụ mục đích phát triển KT-XH.

Như vậy, hiện trạng và biến động sử dụng đất trong những năm qua trên địa bàn xã đã phản ánh đúng xu hướng phát triển KT-XH của xã, trong những năm tới cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển đổi các loại hình sử dụng đất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút nguồn lực phát triển bền vững.

*b) Tài nguyên nước:*

+ Nguồn nước mặt: Được lấy nước từ các hồ, đập, suối: Hồ Nà Tắc, Hồ Thâm Ngùn, Hồ Thâm Pùng, Hồ Thâm Chập, Thâm Sa, Đập Pác Cáp, Đập Nà Viên, Đập Nà Tiếm, Đập Phai Tò, Đập Nà Coóc, Đập Nà Cóong, Đập Khuổi Nhần, Suối Lòong Cái, Lòong Eng đây là những nguồn nước chính phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Nguồn nước ngầm: Toàn xã chủ yếu sử dụng giếng khơi, giếng khoan và nguồn nước tự chảy.

*c) Tài nguyên rừng:* Đến năm 2020 xã có 3498,56 ha đất lâm nghiệp có rừng chiếm 80,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã với thảm thực vật gồm các cây thân gỗ như: Dẻ, Bò Đẻ, Trám, Chẹo, Keo, Bạch đàn... các cây dây leo và lùm bụi như Sim, Mua, lau lách, cọ gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và các rừng đặc dụng đảm bảo giữ các nguồn nước tưới tiêu. Công tác khoanh nuôi rừng, bảo vệ và trồng mới rừng đã được chính quyền và nhân dân quan tâm, chương trình 135, dự án tăng cường phục hồi rừng bằng phương thức nông lâm kết hợp được nhân dân hưởng ứng thực hiện và đã đạt được những kết quả đáng kể. Bên cạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng, người dân còn tập trung chăm sóc và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng. Trong những năm gần đây, rừng đã chiếm vị trí quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế xã và việc nâng cao thu nhập của người dân cũng như bảo vệ môi trường.

*d) Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường:*

Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu đã làm suy thoái đất, hạn hán, gây tổn thất cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã; ảnh hưởng đến diện tích đất, đe dọa an ninh lương thực, gây đói nghèo.

Mặc dù biến đổi khí hậu chưa gây thiệt hại trên diện rộng tại các xóm trong xã nhưng những hiện tượng như: Xuất hiện mưa rào cục bộ gây úng ngập trong mùa đông; lốc xoáy, mưa đá trong mùa xuân; nắng nóng kéo dài và rét đậm, rét hại tới hàng tháng... là những hiện tượng thời tiết bất thường xảy ra trên địa bàn xã



thời gian qua. Các hiện tượng thời tiết xấu đã gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến đời sống xã hội và môi trường sinh thái trên địa bàn xã.

Hàng năm trên địa bàn xã triển khai thực hiện theo Phương án của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của huyện nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt là người và tài sản và các công trình trọng yếu với các loại thiên tai có khả năng ảnh hưởng trên địa bàn xã như: áp thấp nhiệt đới, bão; lốc sét, mưa đá; mưa lớn; nắng nóng; hạn hán; rét hại, sương muối...

Trên cơ sở cảnh báo các vị trí ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu để làm cơ sở xác định các khu vực đất xây dựng không thuộc các khu vực đất tiềm ẩn nguy cơ do thiên tai gây ra.

#### **1.1.4. Môi trường**

- Môi trường nước trên địa bàn xã nhìn chung chưa bị ô nhiễm nhiều.

+ Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn xã Lam Vỹ chủ yếu từ nguồn nước suối, các phai đập, ao hồ...Nguồn này chủ yếu phục vụ cho sản xuất lúa.

+ Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm là nguồn nước chính được sử dụng trong sinh hoạt của người dân trong xã, được khai thác chủ yếu từ nước giếng đào, giếng khoan;

+ Hiện trạng về nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi phần lớn được thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước chưa qua xử lý, nên cục bộ một số khu vực làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt;

- Đánh giá môi trường đất: Nghĩa trang nghĩa địa chưa được quy hoạch, việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải, nước thải từ các hoạt động sinh hoạt, chăn nuôi chưa hợp lý, đã gây ảnh hưởng đến môi trường đất.

### **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội năm 2020**

#### **1.2.1. Kinh tế nông-lâm nghiệp**

+ Nông, lâm nghiệp: Sản lượng lương thực năm 2011 đạt 1.560,2 tấn; bình quân lương thực đầu người đạt 265 kg/người/năm; Đến năm 2020 Sản lượng lương thực duy trì mức 3.119,19 tấn. Lương thực bình quân đầu người đạt 720 kg/người/năm.

Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2012 là 310 ha đến năm 2020 là 503,1 ha

Cây ngô: Diện tích gieo trồng lúa năm 2012 là 60 ha đến năm 2020 là 77,1 ha

- Cây chè: Diện tích trồng chè năm 2012 là 9,5 ha, trong giai đoạn 2012 – 2020 công tác chỉ đạo, chăm sóc sản xuất, thâm canh cây chè được quan tâm thực hiện, diện tích trồng chè năm 2020 đạt 13 ha với sản lượng chè búp tươi ước đạt 91tấn.

+ Chăn nuôi: Tổng đàn trâu, bò năm 2012 đạt 520 con, đàn heo đạt 962 con, đàn gia cầm đạt 6.125 con, đến năm 2020 tổng đàn gia súc, gia cầm; đàn trâu 333 con, đàn bò 275 con, đàn lợn duy trì tương đối ổn định 1040 con, đàn dê 650 con, gia cầm 34.500 con.

+ Sản xuất Lâm nghiệp: Năm 2020 toàn xã đã trồng được 208,45 ha bao gồm: Trồng rừng theo dự án là 105,3ha (trong đó 60,7 ha quế, 44,6 ha keo); diện tích nhân dân tự trồng là 103,45 ha

### ***1.2.2. Tình hình phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp***

Về công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã năm 2020 nhìn chung phát triển tăng trưởng khá. Tổng giá trị ngành dịch vụ trong năm đạt: 28,7 tỷ đồng;

Dịch vụ thương mại phát triển chủ yếu là dịch vụ kinh doanh và hàng tạp hóa, các loại vật tư nông nghiệp. Các hoạt động tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là chế biến gỗ, đóng mộc, hàn Inox. Toàn xã hiện có 20 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong đó có 07 cơ sở sản xuất nhôm kính; 06 cơ sở sản xuất đóng mộc; 03 cơ sở sản xuất gạch xi; 04 cơ sở chế biến gỗ.

#### ***c. Phân tích tình hình phát triển đổi mới các hình thức Tổ chức sản xuất.***

Trên địa bàn có 2 hợp tác xã đang hoạt động có hiệu quả. Hợp tác xã Mạnh Quang trồng rừng và sản xuất nông lâm nghiệp với vốn doanh nghiệp 2 tỷ đồng và hợp tác xã Đại Vượng dịch vụ nông nghiệp và chăn nuôi với vốn 50 tỷ đồng

### ***1.2.3. Văn hóa - xã hội***

#### ***a) Dân số, lao động, việc làm***

- Tổng dân số toàn xã là 4.321 nhân khẩu. Có 5 dân tộc anh em cùng sinh sống gồm Kinh, Tày, Cao Lan, San Chí, Nùng được phân bố ở hầu hết các xóm trên địa bàn xã nên đời sống về văn hóa, tinh thần của nhân dân cũng khá đa dạng và phong phú.

- Tổng số lao động của xã là 2.835 người, trong đó lao động có việc làm thường xuyên là 2.102 lao động, đạt tỷ lệ 88,84 %.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 là: 28 triệu/người/năm

- Hiện nay trên địa bàn xã còn 118 hộ nghèo/1118 hộ = 10,55 % trong đó:

Đạt tiêu chí Nông thôn mới theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 ban hành theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*b) Văn Hóa – Giáo dục*

- Nhà văn hoá xã: Đã có nhưng hiện tại đang xuống cấp.
- Hội trường nằm trong khuôn viên UBND xã với 250 chỗ ngồi, diện tích xây dựng 380 m<sup>2</sup>.
- Sân vận động, thể thao của xã: Đã có, diện tích 2940 m<sup>2</sup>, địa điểm Làng Há.
- Số xóm đã có nhà văn hoá 10/10 xóm. Có 2/10 xóm có nhà văn hoá đạt chuẩn. còn 8/10 xóm có nhà văn hoá chưa đạt chuẩn cần nâng cấp và xây mới.
- Khu thể thao của các xóm: Gồm 01 khu
  - + Khu thể thao xóm Tam Hợp, diện tích 0,47 ha ( các khu dân cư hưởng lợi Đồng Kền, Cốc Ngạn, Nà Lòong, Làng Hồng).
  - + Các xóm còn lại chưa có khu thể thao.
- \* Giáo dục:
  - Trường Mầm non Lam Vỹ đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Trường hiện tại đang có 12 phòng học. Được phân thành 4 khu:
    - + Khu 1 trung tâm tại xóm Nà Toán: Tổng diện tích đất 2433,2 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200 m<sup>2</sup>, 2 nhà cấp 4 kết cấu XMCT, có 07 phòng học.
    - + Khu 2 tại xóm Văn La 2: Tổng diện tích đất 186 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 70 m<sup>2</sup>, 01 nhà cấp 4.
    - + Khu 3 tại xóm Tam Hợp: Tổng diện tích đất 600 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 150 m<sup>2</sup>, 01 nhà cấp 4 kết cấu XMCT, có 2 phòng học.
    - + Khu 4 tại xóm Bình Sơn: Tổng diện tích đất 500 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 120 m<sup>2</sup>, 01 nhà cấp 4 kết cấu XMCT, có 2 phòng học.
  - Trường Tiểu học Lam Vỹ đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 Đã đạt chuẩn mức độ 1 năm 2002, có 26 phòng học được phân thành 5 khu:
    - + Khu 1 trung tâm tại xóm Nà Toán: Tổng diện tích đất 6895.1 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 1000 m<sup>2</sup>, có 3 nhà cấp 4 xây 1 tầng , 1 nhà 2 tầng, 13 phòng học và BGH.
    - + Khu 2 tại xóm Văn La 2: Tổng diện tích đất 1134,5 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200 m<sup>2</sup>, 3 nhà cấp 4 xây 1 tầng kết cấu XMCT, gồm có 4 phòng học.
    - + Khu 3 tại xóm Tam Hợp: Tổng diện tích đất 1048,6 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200 m<sup>2</sup>, 2 nhà cấp 4 xây 1 tầng kết cấu XMCT, gồm có 4 phòng học, có 49 học sinh.
    - + Khu 4 xóm Khau Viêng: Tổng diện tích đất 915,6 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 200 m<sup>2</sup>, 02 nhà cấp 4 xây 1 tầng kết cấu XMCT gồm có 4 phòng học.
    - + Khu 5 tại xóm Cà Đơ: Tổng diện tích đất 846,6 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 60 m<sup>2</sup>, 1 nhà cấp 4 kết cấu XMCT gồm 1 phòng học.

- Trường Trung học cơ sở: Đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2007 vị trí tại Làng Há, có 8 phòng, trong đó có 5 nhà: (1 nhà 2 tầng, 4 nhà cấp 4 kết cấu xi măng cốt thép), với 192 học sinh, tổng diện tích 7.159,8m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 1075 m<sup>2</sup>.

#### *c) Y tế*

- Đã đạt chuẩn quốc gia năm 2006, có 02 nhà cấp 4, kết cấu xi măng cốt thép, tổng diện tích đất 1.321,5 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 400 m<sup>2</sup>, có vườn thuốc nam 70 m<sup>2</sup>, trạm y tế được xây dựng trong khuôn viên thuộc xóm Làng Há.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ở mức 21,3 %

#### **1.2.4. Đánh giá thực trạng về môi trường, an toàn thực phẩm**

- Toàn xã có 1006/1118 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,00 %, trong đó có 692 hộ được sử dụng nước sạch chiếm 61,95%.

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn xã trong quá trình sản xuất, chế biến có xả nước thải, chất thải rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ TN&MT tại Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT, Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT.

Các khu dân cư tập trung đông người tại các xóm của xã có hệ thống tiêu thoát nước thải thông thoáng, hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường là 179/557 hộ đạt 32 %.

- Qua rà soát toàn xã các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm 100% cơ sở kinh doanh đều tuân thủ quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

### **1.3. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu**

#### **1.3.1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

##### *a) Hệ thống giao thông*

+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường trung tâm Huyện.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới Lam Vỹ có 12,7 km đường từ trung tâm xã đến huyện, đến nay đã 100% đường nhựa đi lại thuận tiện.

+ Đối với đường trục xóm và đường liên xóm: Với tổng chiều dài 16,55 km, từ năm 2012 đến nay thực hiện bê tông hóa được 12,217/16,55 km là đường bê tông hóa đạt 73,81%.

+ Đối với đường ngõ xóm. Tổng chiều dài 17,05 km trong đó đã thực hiện được 15,1/17,05 km là đường bê tông hóa đạt 88,5 %.

+ Đối với đường trục chính nội đồng. Chiều dài đường trục chính nội đồng là 13,08 km đường trục chính nội đồng hiện trạng nền đường chỉ trên dưới 1m, hiện tại đã thực hiện kiên cố hóa bằng bê tông được 3,01/13,08 km đạt 23.01%.

*b) Hệ thống thủy lợi*

- Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã được tưới tiêu thường xuyên tính đến thời điểm hiện tại đạt 93,00 %. Số km đã kiên cố hóa với tổng chiều dài là 4,75/32,49 km, tính đến năm 2020 chưa hoàn thành chỉ tiêu cứng hóa các tuyến kênh mương được quy hoạch trong giai trước vì vậy cần tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tiếp theo.

Hiện trạng hệ thống hồ, đập: Trên địa bàn xã có 3 là hồ Thâm Ngùn, hồ Thâm Pùng, hồ Nhà Tắc.

Đạt tiêu chí Nông thôn mới theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 ban hành theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*c) Hệ thống cấp điện*

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho xã là lưới điện quốc được hạ thế xuống 06 trạm biến áp có công suất 50 KVA đến 150 KVA gồm:

+ Trạm biến áp Trung Tâm xóm Làng Há có công suất 150 KVA.

+ Trạm biến áp Làng Cỏ có công suất 50 KVA.

+ Trạm biến áp Bản Cấu có công suất 75 KVA.

+ Trạm biến áp Nhà Lòong có công suất 75 KVA.

+ Trạm biến áp Khau Viêng có công suất 50 KVA.

+ Trạm biến áp Nhà Tắc có công suất 50 KVA.

+ Trạm biến áp Đoàn Kết có công suất 50 KVA.

+ Trạm biến áp Nhà Toán có công suất 50 KVA.

- Đường dây 0,4 kv dài 26 km.

- Hiện tại 06 trạm biến áp có khả năng cung cấp điện cho toàn xã đạt 95 %

- Tổng số hộ trên toàn xã thường xuyên, an toàn sử dụng điện là 1.118 hộ/1.118 hộ sử dụng điện đạt 100%.

Đạt tiêu chí Nông thôn mới theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 ban hành theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*d) Hạ tầng nông thôn khác*

*Đài tưởng niệm nghĩa trang liệt sĩ:* Với diện tích 0,06 ha, vị trí đặt tại Nhà Toán.

*Di tích lịch sử Cục quân khí:* Diện tích 15,51 ha, vị trí tại xóm Làng Quyền.

*Đánh giá hiện trạng các công trình công cộng:*

- Các công trình công cộng của xã một phần đã được đầu tư và xây dựng, so với tiêu chuẩn tiêu chí NTM chưa đạt yêu cầu về quy mô, diện tích, quy cách, số lượng. Cần bổ sung như: Công viên cây xanh, nhà văn hóa, mở rộng khu thể thao xã, xóm, trung tâm dịch vụ thương mại.

- Khu trung tâm: Đã có quy hoạch chi tiết khu trung tâm cụm xã Lam Vỹ giai đoạn 1999 Trong đó gồm có các công trình công cộng: UBND Xã, Trường Mầm Non, Trường Tiểu học, Trường THCS và quy hoạch khu dân cư tập trung.

### **1.3.2. Hạ tầng xã hội, các công trình công cộng**

*Trụ sở UBND xã:* Trụ sở UBND xã được xây dựng mới 2014 gồm 1 nhà 3 tầng, 01 hội trường, trên tổng diện tích đất 2.999 m<sup>2</sup>. Đã có nhà để xe cho cán bộ công nhân viên và công dân.

*Hạ tầng thương mại nông thôn:* Hiện trạng trên địa bàn xã đã có chợ xây kiên cố với 4200 m<sup>2</sup> để người dân giao lưu trao đổi mua bán hàng hóa.

*Bưu điện xã:* Xã có điểm chi nhánh Bưu điện nằm ở trung tâm xã xóm Làng Há với diện tích 110 m<sup>2</sup>, với các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu cung ứng và sử dụng dịch vụ tại địa phương.

### **1.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở**

Thực hiện Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sáp nhập, đổi tên xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, xã Lam Vỹ sáp nhập, đổi tên 20 xóm thành 10 xóm và phân bố dân cư sau sáp nhập như sau:

TT	Tên Thôn trước khi sáp nhập sáp nhập		Phương án sáp xếp, sáp nhập	TT	Tên xóm sau khi sáp nhập	
	Tên gọi	Số hộ			Tên gọi	Số hộ
1	2	3	4	5	6	7
1	Xóm Nà Đin	48	Nhập toàn bộ 48 hộ gia đình ở xóm Nà Đin và 68 hộ gia đình xóm Nà Tiếm	1	Xóm Văn La 1	116
2	Xóm Nà Tiếm	68				
3	Xóm Bản Cẩu	67	Nhập toàn bộ 67 hộ gia đình ở xóm Bản Cẩu và 33 hộ gia đình Xóm Bản Tông	2	Xóm Văn La 2	100
4	Xóm Bản Tông	33				
5	Xóm Làng Cỏ	77	Nhập toàn bộ 77 hộ gia đình ở xóm Làng Cỏ và 46	3	Xóm Làng Cỏ	123
6	Xóm Làng Giản	46				

			hộ gia đình xóm Làng Giản			
7	Xóm Làng Hồng	53	Nhập toàn bộ 53 hộ gia đình ở xóm Làng Hồng và 34 xóm Nà Loòng và 54 hộ gia đình ở xóm Đồng kền	4	Xóm Tam Hợp	141
8	Xóm Nà Loòng	34				
9	Xóm Đồng Kền	54				
10	Xóm Cốc Ngận	62	Nhập toàn bộ 62 hộ gia đình ở xóm Cốc Ngận, 27 hộ gia đình ở xóm Thâm Kết và 42 hộ gia đình ở xóm Đồng Keng	5	Xóm Đoàn Kết	131
11	Xóm Thâm Kết	27				
12	Xóm Đồng Keng	42				
13	Xóm Làng Quyền	60	Nhập toàn bộ 60 hộ gia đình ở xóm Làng Quyền, và 20 hộ gia đình xóm Thâm Pục	6	Xóm Làng Quyền	80
14	Xóm Thâm Pục	20				
15	Xóm Làng Há	134	Giữ nguyên	7	Xóm Làng Há	134
16	Xóm Nà Toán	87	Giữ nguyên	8	Xóm Nà Toán	87
17	Xóm Nà Làng	91	Giữ nguyên	9	Xóm Nà Làng	91
18	Xóm Khau Viêng	67	Nhập toàn bộ 67 hộ gia đình ở xóm Khau Viêng và 31 hộ gia đình ở xóm Nà Tắc và 17 hộ gia đình ở xóm Cà Đơ	10	Xóm Bình Sơn	115
19	Xóm Nà Tắc	31				
20	Xóm Cà Đơ	17				
<b>20</b>		<b>1118</b>		<b>10</b>		<b>1118</b>

#### **1.4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020**

Sau 10 năm xây dựng nông thôn mới, xã Lam Vỹ nhiều khởi sắc về diện mạo hạ tầng nông thôn, tinh thần cộng đồng trong nhân dân ngày càng được nâng lên. Đời sống mọi mặt nhân dân được cải thiện. Nổi bật là hệ thống đường giao thông liên xã, liên xóm và một số tuyến đường trục các xóm cơ bản được cứng hóa.

Hệ thống các công trình thủy lợi được cải tạo nâng cấp, đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nhân dân được sử dụng nước sinh hoạt tập trung hợp vệ sinh.

Các trường học, trạm y tế đạt chuẩn quốc gia. Số hộ có nhà ở xây kiên cố, thu nhập của người dân từng bước nâng lên.

Với những kết quả đạt được vai trò then chốt là sự lãnh đạo của Đảng từ cấp trên đến các chi ủy chi bộ các chủ trương, kế hoạch được thống nhất và đưa ra dân bàn bạc dân chủ được người dân đồng thuận đóng ngày công góp tiền, hiến đất cùng xây dựng.

Ban quản lý xây dựng nông thôn mới cùng phối kết hợp với các ban ngành, đoàn thể, phân công nhiệm vụ quản lý điều hành xây dựng nông thôn mới.

### **1.5. Đánh giá chung về hiện trạng**

Về sản xuất nông, lâm nghiệp: Đã từng bước có sự chuyển dịch đúng hướng, sản xuất hàng hóa đã hình thành theo cơ chế thị trường; một số gia trại, trang trại với quy mô tập trung đã xuất hiện tại các vùng theo lợi thế, một số vùng trồng cây ăn quả đã được người dân quan tâm phát triển, các cơ sở sản xuất cây con giống hình thành đủ cung ứng cho người dân phát triển sản xuất, các cơ sở chế biến nông lâm sản được xây dựng, hệ thống cửa hàng bán lẻ đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa của nhân dân; tuy nhiên, tổ chức sản xuất trên địa bàn vẫn chủ yếu dựa trên nền tảng hộ gia đình, các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế, các chuỗi liên kết sản xuất tạo ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP từ những nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn hầu như chưa có nên chưa gia tăng giá trị trong sản xuất kinh doanh.

Về hạ tầng nông thôn mới những năm qua được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế,... được xây mới, sửa chữa,... tạo điều kiện thuận lợi để người phát triển sản xuất và sinh hoạt văn hóa ngày một tốt hơn, bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi theo hướng văn minh tiến bộ.

#### ***1.5.1. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới***

Được sự quan tâm của Huyện ủy, UBND huyện và các ban, ngành cấp trên tạo mọi điều kiện cùng sự quyết tâm cao của Cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và sự đồng thuận của nhân dân trong xã phấn đấu hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới. Cho đến hiện tại xã đã hoàn thành và đạt 11/19 tiêu chí nông thôn mới:

- Số tiêu chí đã đạt được, là 13 tiêu chí, gồm:
  - + Quy hoạch
  - + Thủy lợi
  - + Điện
  - + Trường học



- + Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
- + Hộ nghèo
- + Lao động có việc làm
- + Giáo dục và đào tạo
- + Y tế
- + Văn hóa
- + Giao thông
- + Quốc phòng và An ninh
- + Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
- Số tiêu chí chưa đạt, là 6 tiêu chí, gồm:
  - + Thông tin và truyền thông
  - + Cơ sở vật chất văn hóa
  - + Nhà ở dân cư
  - + Thu nhập
  - + Tổ chức sản xuất
  - + Môi trường và an toàn thực phẩm
  - + Quốc phòng và An ninh
  - + Giao thông

*(Có Bảng 01 - Kết quả thực hiện 19 tiêu chí theo quy định tại quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020, kèm theo).*

Hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được hoàn thiện, công trình công cộng như xây dựng trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xã đáp ứng nhu cầu nơi làm việc của các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị và các ban ngành đoàn thể của xã.

Việc đầu tư xây dựng bê tông hóa các tuyến đường trục xóm, liên xóm, ngõ xóm, nội đồng đảm bảo giao thông thuận tiện quanh năm. Hệ thống kênh mương đã được đầu tư xây dựng kiên cố hóa đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được thực hiện tưới, tiêu chủ động.

Việc đầu tư hoàn thiện hệ thống điện như: xây dựng trạm biến áp, đường dây đảm bảo 100% hộ dân được sử dụng điện an toàn từ nguồn Lưới điện Quốc gia.

Xây dựng trạm y tế xã Lam Vỹ đạt chuẩn quốc gia về y tế, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cho các trường để các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I, mức độ II.

Đầu tư, nâng cấp thiết chế văn hóa thể thao như: xây dựng nhà văn hóa xã; Sân thể thao, sân vận động được đầu tư nâng cấp phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao trên địa bàn xã.

Thực hiện đề án đổi mới phát triển kinh tế tập thể huyện Định Hóa giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn xã đã có HTX chăn nuôi nông sản sạch hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, HTX đã liên kết sản xuất với các hộ dân để sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Như vậy, kết quả đạt được trong thực hiện theo phương án quy hoạch nông thôn mới của xã sau gần 10 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, bộ mặt nông thôn xã đã có nhiều đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người tăng cao. Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư xây dựng, đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng... cơ bản được cứng hóa và tu sửa, nâng cấp. Tỷ lệ hộ nghèo giảm năm 2020, Đời sống kinh tế của nhân dân được cải thiện đáng kể, các hoạt động thể dục, thể thao, chăm sóc sức khỏe cơ bản đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của nhân dân.

### ***1.5.2. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức***

Trên địa bàn xã Lam Vỹ đang tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch có liên quan cấp trên được phê duyệt gồm:

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Định Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 09/09/2013 của UBND huyện Định Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Định Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).

Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế – xã hội vùng trung tâm ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013 – 2020;

Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên-Tuyên Quang-Bắc Kạn đến năm 2030 (theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên-Tuyên Quang-Bắc Kạn đến năm 2020);

Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v ban hành đề án “mỗi xã một sản phẩm”, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025;

Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 01/03/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020;

Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 (phê duyệt tại quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030);

Trong những năm qua thực hiện các chương trình dự án của Trung ương, của tỉnh, của huyện về phát triển kinh tế-xã hội như: chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; Chính sách Đầu tư cơ sở hạ tầng theo Chương trình 135; dự án phát triển vùng nguyên liệu trồng cây quế liên kết với doanh nghiệp trong việc thu mua, chế biến tiêu thụ các sản phẩm từ cây quế theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Định Hóa giai đoạn 2018-2020...nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn như: đường giao thông, thủy lợi, trạm biến áp, trường, lớp học, công trình văn hóa-thể thao... các công trình đưa vào sử dụng đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn của xã, thuận tiện cho việc giao thương hàng hóa và đi lại của nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

### ***1.5.3. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức***

#### ***a) Những tiềm năng, lợi thế:***

Xã Lam Vỹ có quỹ đất lớn, địa hình và khí hậu phù hợp với nhiều cây trồng, vật nuôi thuận lợi cho phát triển kinh tế vườn đồi, sản xuất nông nghiệp nhiều thành phần. Trên địa bàn xã có nhiều dân tộc sinh sống, với những bản sắc riêng biệt cho đặc trưng văn hoá dân tộc và ẩm thực...

Trên địa bàn xã cây lúa và cây lâm nghiệp là cây trồng có thế mạnh của địa phương, phát triển theo hướng sản xuất quy mô lớn.

#### ***- Những cơ hội***

Trong thời kỳ hội nhập sâu rộng như hiện nay, sẽ mở ra nhiều cơ hội để địa phương có thể nắm bắt được những cơ hội để phát triển. Nhất là việc mời gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đến địa phương để đầu tư trong nhiều lĩnh vực trong đó có việc đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn như:

Phát triển cây lúa và cây chè là cây trồng có thế mạnh của địa phương, phát triển theo hướng sản xuất quy mô lớn gắn với bảo quản, chế biến theo hướng hàng hóa, tạo ra thương hiệu.

Hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân.

Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại; hình thành vùng chăn nuôi xa khu dân cư; tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Triển khai thực hiện các chương trình trồng rừng, tập trung phát triển cây Quế đạt và vượt kế hoạch giao, chuyển đổi dần rừng keo sang trồng cây Quế có giá trị kinh tế cao.

Các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, hướng đến các nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư tạo ra sản phẩm mới, tăng cường khả năng tiếp cận của các cơ sở đến nguồn vốn ưu đãi.

#### ***b) Cơ hội, thách thức***

Các mô hình phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân còn ít, chưa hình thành rõ nét được các vùng sản xuất tập trung với các hình thức tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa và bùng nổ về công nghệ như ngày nay thì rất cần có lực lượng lao động có trình độ cao, tuy nhiên trình độ của người dân hiện nay không đồng đều, nên cũng là một khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, việc ứng dụng Khoa học và kỹ thuật vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế, thu nhập

của các hộ nông dân còn thấp chưa đồng đều. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi còn chậm, thiếu chiều sâu, ứng dụng KHCN vào sản xuất chưa nhiều, các mô hình tiêu biểu trong sản xuất còn ít, chưa phát huy hiệu quả tiềm năng sẵn có, lợi thế vùng miền trong phát triển kinh tế. Nguồn kinh phí của địa phương còn hạn hẹp, ngân sách đầu tư hỗ trợ cho sản xuất còn hạn chế; tập quán canh tác còn nặng về sản xuất truyền thống, manh mún, thiếu thông tin tiếp cận thị trường, thiếu tính năng động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.

*c) Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 định hướng 2030*

Trên cơ sở đánh giá về tiềm năng, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2025 định hướng 2030 như sau:

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thực hiện tốt chính sách xã hội, phát triển y tế, giáo dục, nâng cao đời sống và thu nhập của người dân.

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm từ 11% trở lên.
- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm 60%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – thương mại, dịch vụ chiếm 40% vào năm 2025;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/người vào năm 2025.
- Giảm tỉ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 3%, hộ cận nghèo còn dưới 5% (theo chuẩn hiện hành).
- Duy trì 100 % số hộ được sử dụng điện và sử dụng điện an toàn;
- Đảm bảo đến năm 2025 sẽ có khoảng 98% số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh;

*d) Định hướng phát triển hạ tầng, kinh tế (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ), môi trường trên địa bàn xã:*

\*. Về hạ tầng kinh tế - xã hội.

Các công trình công cộng:

*Trụ sở UBND xã:* Giữ nguyên như hiện nay, chỉnh trang, bổ sung hoàn thiện cảnh quan trụ sở UBND xã và bổ xung xây dựng 01 nhà bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

*Quốc phòng-an ninh:* Xây dựng nhà làm việc cho công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, các chức danh đoàn thể bán chuyên trách,....

*Y tế:* Đã đạt chuẩn quốc gia từ năm 2006, tuy nhiên trong giai đoạn tới định hướng xây dựng điểm thu gom rác thải y tế với diện tích 100 m<sup>2</sup> và xây mới 1 nhà 2 tầng 10 phòng bao gồm phòng bệnh và các phòng chức năng.

*Giáo dục-đào tạo:*

- Trường mầm non trung tâm: Trường phấn đấu xây dựng và đạt chuẩn Quốc gia mức độ II. Trong giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến 2030 quy hoạch xây mới 1 nhà 10 phòng (bao gồm phòng học và các phòng chức năng).

- Trường tiểu học:

+ Điểm trường Cà Đơ: Nhà trường đề xuất xây dựng mới 02 phòng học; 01 nhà vệ sinh; 01 công trình giếng nước, 01 phòng chờ cho GV. Cổng, tường rào, sân cho điểm trường phục vụ cho học sinh của thôn Cà Đơ.

+ Khu Trung tâm: Xây dựng 1 nhà 2 tầng 8 phòng tại Trung Tâm. Gồm các phòng: (Y tế; Công đoàn-Văn thư); Giáo dục thể chất; Thư viện; Thiết bị, Tin học; Mỹ thuật; Tiếng Anh; Âm nhạc; Xây dựng 1 nhà Hiệu bộ 2 tầng tại Trung Tâm; Xây dựng sân Giáo dục thể chất tại Trung Tâm (Gồm: hệ thống rãnh thoát nước xung quanh sân; 01 sân bóng đá mini; 01 sân bóng rổ; 01 hồ cát); Xây dựng 01 nhà công vụ cho CB, GV, NV (Xây 01 nhà công vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên ở gồm 10 phòng).

- Trường trung học cơ sở: Quy hoạch xây mới nhà hiệu bộ và Xây mới nhà lớp học 2 tầng (6 phòng học);

*Văn hóa-Thể thao:* Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, định hướng mở rộng sân thể thao xã đủ 10.000m<sup>2</sup>, phục vụ các hoạt động thể dục thể thao chung cho toàn xã; hiện nay nhà văn hóa, khu thể thao các xóm cơ sở vật chất, diện tích không đáp ứng được theo tiêu chí quy định cần đầu tư quy hoạch, xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao các xóm phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của nhân dân trong xóm.

*Nghĩa trang, bãi rác:* Tiếp tục quy hoạch, xây dựng 4 khu nghĩa địa (bổ sung quy hoạch mới 01 nghĩa trang, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện 3 nghĩa trang), đáp ứng nhu cầu nhân dân đến năm 2030 và bảo vệ môi trường. Quy hoạch bố trí các điểm tập kết rác, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác thu, gom, vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện để xử lý.

*Giao thông:* Tuyến đường trục xã, các tuyến giao thông liên xóm, nội xóm, đường giao thông nội đồng được thực hiện theo quy hoạch phát triển GT vận tải tỉnh Thái Nguyên và tiêu chí đánh giá theo quyết định 1164/QĐ-UBND ngày ngày

15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên để đáp ứng yêu cầu sản xuất phát triển đòi hỏi sẽ từng bước mở rộng theo tiêu chuẩn mới; 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật; được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch; 100% đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tối thiểu loại A. Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng.

- 100% đường huyện, đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông xi măng hoá; đường huyện tối thiểu đạt cấp V đường xã tối thiểu đạt cấp VI (nền đường rộng 6,5m; mặt đường rộng 3,5m).

- Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- 100% đường thôn, xóm được cứng hoá, đường thôn đạt loại B trở lên (nền đường rộng 5m; mặt đường rộng 3,5m), đường ngõ xóm đạt loại C trở lên (nền đường 4m, mặt đường rộng 3m).

- 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá, phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện, đạt loại B.

- Từng bước bố trí các nguồn vốn để bảo trì hệ thống đường GTNT: 100% đường huyện và tối thiểu 35% đường xã được bảo trì.

*Thủy lợi:* Kiên cố hóa các tuyến kênh mương nội đồng đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

*Điện:* Duy trì tỷ lệ hộ dùng điện, khuyến khích dùng điện cho sản xuất và chế biến sản phẩm. Từng bước nâng cấp và xây mới các trạm biến áp đáp ứng nhu cầu điện cho sự phát triển của đời sống nhân dân và sản xuất kinh doanh trong xã.

#### \* Về sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo định hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tăng diện tích trồng cây màu, ổn định diện tích trồng lúa hàng năm, nhất là vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao. Khuyến khích mở rộng diện tích đất trồng cây ăn quả: Nhãn, Hồng không hạt, vải, bưởi, na, chanh gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo cảnh quan môi trường. Thực hiện đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi theo mô hình kinh tế trang trại, mô hình VAC

Quy hoạch phát triển vùng trồng quế quy mô 200 ha tại xóm Bình Sơn, vùng trồng chè quy mô 35ha tại các xóm Đoàn Kết, Tam Hợp, Làng Quyên.

Tiếp tục giữ vững, tận dụng diện tích ao hồ phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển mô hình nuôi cá ruộng.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô gia trại, trang trại, chú trọng vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: Lợn nái, lợn hương nạc, gà đẻ trứng, gà thả vườn, cá, dê, bò...

\*. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Phát huy lợi thế về nguồn nhân lực và nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp, lâm nghiệp phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - lâm thủy sản. Đưa các ngành nghề thủ công mới vào sản xuất hình thành điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở khu vực có điều kiện thuận lợi. Khu vực tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ bố trí rải rác tại khu vực trung tâm các xóm ven theo đường liên xã Tân Thịnh – Lam Vỹ bao gồm gồm: các khu vực chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, trung tâm say sạt gạo... các ngành nghề công nghiệp nhẹ của địa phương nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và tạo nguồn lao động cho địa phương trong những năm tới.

\*. Về thương mại, dịch vụ:

Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ như: may mặc, sửa chữa, cửa hàng kinh doanh tổng hợp với đầy đủ các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu nhân dân trong xã. Các khu vực kinh doanh, sản xuất, khai thác hiện có vẫn duy trì và tiến hành nâng cấp cải tạo môi trường sản xuất bảo đảm không gây ảnh hưởng đến khu dân cư. Quy hoạch trụ sở và khu sản xuất của HTX Hữu Cơ Đại Vượng diện tích 0,3 ha.

\*. Về bảo vệ môi trường: Môi trường được giữ vững, không để xảy ra các hoạt động làm ô nhiễm, suy giảm môi trường. Đảm bảo 98% số dân cư toàn xã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và nước sạch. Bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, các di sản văn hóa được bảo tồn và tôn tạo.

\*. Xác định những tiềm năng của xã về nhân lực, nguồn lực kinh tế - xã hội; điều kiện tự nhiên.

Nguồn lực về lao động: Xã Lam Vỹ có nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới để áp dụng vào sản xuất nông lâm nghiệp, trong những năm tới công tác đào tạo nghề ngắn hạn, dài hạn theo nhu cầu học của người dân được nhà nước quan tâm mở ra đến từng địa phương, là cơ hội để lao động trong xã học tập nâng cao trình độ tay nghề, phát triển kinh tế xã hội; Lực lượng cán bộ xã, xóm được quy hoạch và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ trong quản lý điều hành, cùng với việc rèn luyện trong thực tiễn.

Nguồn lực về vốn: Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM của nhà nước, lồng ghép với các nguồn vốn theo các



chương trình dự án của nhà nước; Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động khơi dậy nguồn nội lực trong dân, như đối ứng bằng tiền mặt, ngày công, góp đất, góp vật liệu để thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng NTM.

Nguồn lực về tiến bộ khoa học công nghệ: Lựa chọn những mẫu máy mới, công nghệ mới, kỹ thuật tiên bộ... phù hợp với thực tế ở địa phương để tuyên truyền vận động nhân dân đưa vào phục vụ sản xuất;

Nguồn lực về tài nguyên đất đai: Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bố trí vùng sản xuất phù hợp với đặc điểm tự nhiên của xã, trên cơ sở thâm canh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Việc xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô chỉ tiêu đất ở khu dân cư nông thôn được căn cứ theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, trong đó:

Bảng quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
<b>1. Giáo dục</b>			
a. Trường, điểm trường mầm non			
- Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	50 chỗ/1 000 dân	12 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km 2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học			
- Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	65 chỗ/1000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	1 km 2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m <sup>2</sup> /chỗ	
<b>2. Y tế</b>			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m <sup>2</sup> /trạm 1000 m <sup>2</sup> /trạm	
<b>3. Văn hóa, thể thao công cộng</b>			
a. Nhà văn hóa		1000 m <sup>2</sup> /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m <sup>2</sup> /công trình	
c. Thư viện		200 m <sup>2</sup> /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5000 m <sup>2</sup> /cụm	
<b>4. Chợ, cửa hàng dịch vụ</b>			
a. Chợ	1 chợ/xã	1500 m <sup>2</sup>	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m <sup>2</sup>	
<b>5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông</b>			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m <sup>2</sup> /điểm	

Việc xác định các điểm dân cư trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã như sau

**\*. Khu ở tại trung tâm xã :**

- Các yêu cầu về xây dựng:

+ Mật độ xây dựng tối đa : 50%

+ Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 120 -250m<sup>2</sup>

+ Tầng cao tối đa : 3 tầng

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm

+ Hình thức kiến trúc: Khuyến khích xây dựng dạng kiến trúc nhà vườn, tường gạch bao che kết hợp với vườn, tổ chức không gian mang đặc trưng vùng miền núi phía Bắc, đồng thời phù hợp với đặc điểm kinh tế sản xuất hộ gia đình (thương mại dịch vụ, thủ công nhỏ lẻ); Nhà ở có hình khối đơn giản, quay về hướng nam để lấy hướng gió tốt. Nền nhà ở dựa vào địa hình đồi núi nhằm giảm chi phí đào, đắp; Khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh để ngăn chia các hộ gia đình.

**\*. Khu ở tại các cụm dân cư:**

- Các yêu cầu về xây dựng:

+ Đối với khu vực làng xóm cũ cải tạo:

- Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở : 50%

- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 150 - 300m<sup>2</sup>

- Tầng cao tối đa : 3 tầng.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường liên xã

- Các yêu cầu về không gian kiến trúc quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật, môi trường: Đối với khu nhà ở hiện trạng cải tạo cần duy trì kiểu kiến trúc nhà vườn đặc trưng, hình thức kiến trúc, trang trí công trình phù hợp với văn hóa địa phương. Cải tạo hệ thống giao thông (tạo điểm tránh xe trong thôn xóm, tổ chức bãi đỗ kết hợp vườn hoa tại khu đất trống; Tăng cường điện chiếu sáng trên đường thôn xóm và khu vực công cộng; Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước chung, các tuyến cống bao tách nước bản để đưa về trạm xử lý nước thải.

+ Đối với khu dân cư phát triển mới:

- Mật độ xây dựng tối đa : 50%

- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 150 - 300m<sup>2</sup>

- Tầng cao tối đa : 2 - 3 tầng

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật
- Hình thức kiến trúc: Khuyến khích xây dựng dạng nhà sàn và mái BTCT, tường gạch bao che kết hợp với vườn, tổ chức không gian mang đặc trưng vùng miền núi phía Bắc, đồng thời phù hợp với đặc điểm kinh tế sản xuất hộ gia đình (thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp...);

- + Nhà ở có hình khối đơn giản, quay về hướng nam để lấy hướng gió tốt.
- + Nền nhà ở dựa vào địa hình đồi núi nhằm giảm chi phí đào, đắp;
- + Khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh để ngăn chia các hộ gia đình.

## **II. Định hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

### **2.1. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian tổng thể xã**

Việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch không gian tổng thể toàn xã phải nhằm mục tiêu xây dựng xã đạt các tiêu chí xã nông thôn mới theo chuẩn mới, định hướng xây dựng xã theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, tiến tới một xã nông thôn văn minh, hiện đại, giúp cho tất cả người dân nông thôn có cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn; cụ thể như sau:

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Quy hoạch vùng sản xuất tập trung, cách xã khu dân cư và làng nghề truyền thống nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khu vực sản xuất tới khu dân cư.

- Đất công trình công cộng: Hoàn thiện hệ thống công trình công cộng ở 2 cấp phục vụ là xã và xóm. Hệ thống công trình công cộng cấp xã phát triển mở rộng tại khu trung tâm chính thuộc trung tâm xã hiện nay (xóm Làng Há).

- Đất ở dân cư nông thôn: Phát triển gắn liền với hệ thống dân cư xóm hiện trạng. Hình thành các cụm dân cư tập trung, Nâng cấp chỉnh trang xóm cũ. Trong quy hoạch mới dân cư sẽ quy hoạch tập trung vào các cụm chính. Khu dân cư được phát triển mới đưa vào các điểm tập trung nằm trên trục đường liên xã cùng với khu trung tâm.

- Các vùng sản xuất, chăn nuôi tập trung, công trình hạ tầng đầu mối nằm ở các vị trí thuận lợi cho phát triển, thông thương hàng hóa, đảm bảo quy hoạch tổng thể toàn xã.

#### **\* Khu trung tâm xã**

- Trụ sở UBND xã: Đã xây dựng mới từ năm 2016 tại khu trung tâm xã thuộc xóm Làng Há, trong giai đoạn tới cần bổ sung xây dựng 01 nhà bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Nhà văn hóa xã: Định hướng xây dựng mới trong giai đoạn 2020 - 2025.

- Sân thể thao xã: Định hướng mở rộng sân thể thao xã đủ 10.000 m<sup>2</sup>.
- Trường mầm non trung tâm: Trường phân đầu xây dựng và đạt chuẩn Quốc gia mức độ II. Trong giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến 2030 quy hoạch xây mới 1 nhà 10 phòng (bao gồm phòng học và các phòng chức năng).

**- Trường tiểu học:**

- + Điểm trường Cà Đơ: Nhà trường đề xuất xây dựng mới 02 phòng học; 01 nhà vệ sinh; 01 công trình giếng nước, 01 phòng chờ cho GV. Cổng, tường rào, sân cho điểm trường phục vụ cho học sinh của thôn Cà Đơ.

+ Khu Trung tâm:

- Xây dựng 1 nhà 2 tầng 8 phòng tại Trung Tâm. Gồm các phòng: (Y tế; Công đoàn-Văn thư); Giáo dục thể chất; Thư viện; Thiết bị, Tin học; Mỹ thuật; Tiếng Anh; Âm nhạc.

- Xây dựng 1 nhà Hiệu bộ 2 tầng tại Trung Tâm.

- Xây dựng sân Giáo dục thể chất tại Trung Tâm (Gồm: hệ thống rãnh thoát nước xung quanh sân; 01 sân bóng đá mini; 01 sân bóng rổ; 01 hồ cát.).

- Xây dựng 01 nhà công vụ cho CB, GV, NV (Xây 01 nhà công vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên ở gồm 10 phòng).

- Trường trung học cơ sở: Quy hoạch xây mới nhà hiệu bộ và Xây mới nhà lớp học 2 tầng (6 phòng học);

- Bưu điện xã: Giữ nguyên tại vị trí hiện tại diện tích 287m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 60m<sup>2</sup>

- Y tế: Đã đạt chuẩn quốc gia năm 2006, có 02 nhà cấp 4, tổng diện tích đất 1.321,5m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng 400 m<sup>2</sup> trong giai đoạn tới định hướng xây dựng điểm thu gom rác thải y tế với diện tích 100 m<sup>2</sup> và xây mới 1 nhà 2 tầng 10 phòng bao gồm phòng bệnh và các phòng chức năng.

- Trụ sở Công an xã: Quy hoạch trụ sở Công an xã tại xóm Làng Há với diện tích 0,3 ha.

- Trụ sở quân sự xã Quy hoạch trụ sở quân sự xã xóm Làng Há với diện tích 0,25 ha.

## **2.2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030**

Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021, các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Lam Vỹ được xác định đến năm 2030 theo phương án phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa như sau:

### **2.1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030**

Tổng hợp bảng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn (*cụ thể theo biểu 04 - diện tích sử dụng đất sau quy hoạch giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030 xã Lam Vỹ, kèm theo*) gồm:

#### **\* Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 4154,78 đến năm 2030 là 4122,65 ha, giảm 32,13 ha trong đó:

##### **a) Đất trồng lúa**

- Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 328,71 ha đến năm 2030 là 318,76 ha giảm 9,95 ha do chuyển sang đất trồng trọt khác và các loại đất xây dựng.

##### **b) Đất trồng trọt khác**

Diện tích đất trồng trọt khác năm 2020 là 204,46 ha đến năm 2030 là 469,58 ha tăng 265,12 ha.

##### **c) Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất trồng rừng phòng hộ năm 2020 là 1471,06 ha đến năm 2030 là 1411,16 ha giảm 59,90 ha do chuyển sang rừng sản xuất.

##### **d) Đất rừng đặc dụng**

Diện tích đất trồng rừng sản xuất năm 2020 là 392,46 ha đến năm 2030 là 389,57 ha tăng 2,89 ha do chuyển từ rừng sản xuất sang.

##### **e) Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất trồng rừng sản xuất năm 2020 là 1635,04 ha đến năm 2030 là 1406,98 ha giảm 228,06 ha.

##### **g) Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 123,04 ha đến năm 2030 là 121,59 ha giảm 1,45 ha do chuyển sang đất ở, đất phát triển hạ tầng.

h) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm 5,0 ha so với hiện trạng.

\* *Đất xây dựng*

a) Đất ở

Diện tích đất ở năm 2020 là 52,18 ha đến năm 2030 là 57,11 ha tăng 4,93 ha.

b) Đất công cộng

Diện tích đất công cộng năm 2020 là 3,66 ha đến năm 2030 là 5,84 ha, diện tích đất công cộng tăng 2,18 ha.

c) Đất cây xanh, thể dục, thể thao

Diện tích đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2020 là 0,61 ha đến năm 2030 là 3,10 ha tăng 2,49 ha, để quy hoạch mở rộng sân thể thao xã, quy hoạch sân thể thao cho các xóm...

d) Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền

Diện tích đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền năm 2020 là 0,22 ha đến năm 2030 là 0,26 ha tăng 0,04 ha.

đ) Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2020 là 0,10 ha đến năm 2030 là 3,58 ha tăng 3,48 ha.

e) Đất hạ tầng kỹ thuật

Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật năm 2020 là 56,36 ha đến năm 2030 là 69,21 ha tăng 12,85 ha.

f) Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

Diện tích đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2020 là 8,88 ha đến năm 2030 là 19,23 ha tăng 10,35 ha.

g) Đất quốc phòng, an ninh

Diện tích đất quốc phòng, an ninh, đến năm 2030 là 0,3 ha tăng 0,3 ha.

\* Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 10,63 ha đến năm 2030 còn 6,13 ha giảm 4,50 ha là diện tích đất chưa sử dụng ven núi đá, sông suối không có khả năng để sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

### **2.2.2. Diện tích đất chuyển mục đích đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Để phục vụ cho quy hoạch điều chỉnh nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tổng diện tích đất cần chuyển mục đích điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch là 319,79 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyên sang đất xây dựng là 36,63 ha trong đó:
  - + Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất xây dựng là 6,95 ha.
  - + Diện tích đất trồng trọt khác chuyển sang đất xây dựng là 17,43 ha.
  - + Diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất chuyển sang đất xây dựng là 10,80 ha.
  - + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất xây dựng là 1,45 ha.
- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 283,16 ha, trong đó:
  - + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng trọt khác 3,0 ha.
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng 280,16 ha.

*(Chi tiết tại bảng 03, phụ lục kèm theo)*

### **2.3. Định hướng phát triển, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn theo chuẩn mới**

Trên cơ sở hiện trạng kết quả xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt năm 2012; Dự báo phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; theo quy định bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thái Nguyên; Điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn, bao gồm:

#### **2.3.1 Hạ tầng giao thông**

**a) Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm**

Trên địa bàn xã Lâm Vỹ có tuyến liên xã, tổng chiều dài 12,7 km đã đạt chuẩn, giữ nguyên theo quy hoạch đã được phê duyệt, không điều chỉnh bổ sung. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030 xã tiến hành mở rộng các tuyến đường sau:



- + Mở rộng tuyến Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ
- + Mở rộng tuyến Kim Phụng - Lam Vỹ
- + Mở rộng tuyến Chợ Chu - Tân Thịnh - Lam Vỹ

**b) Đường trục xóm và đường liên xóm**

Đối với đường trục xóm và đường liên xóm với tổng chiều dài 16,55 km, từ năm 2012 đến nay thực hiện bê tông hóa được 12,217/16,55km là đường bê tông hóa đạt 73,81%. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 các phương án quy hoạch theo đồ án đã được phê duyệt vẫn còn phù hợp và tiếp tục được thực hiện trong thời gian tới. Đồng thời có bổ sung quy hoạch các tuyến cho phù hợp với định hướng phát triển của xã.

*(Cụ thể theo Bảng 06- quy hoạch đường trục xóm và đường liên xóm xã Lam Vỹ giai đoạn 2020- 2025, định hướng đến 2030 kèm theo)*

**c) Đường ngõ xóm**

Tổng chiều dài đường ngõ xóm của xã là 17,050 km giai đoạn 2012 - 2020 đã thực hiện cứng hóa 15,1 km. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tiếp tục thực hiện kiên cố hóa 1,95 km trong thời gian tới.

*(cụ thể theo Bảng 08 - quy hoạch đường ngõ xóm xã Lam Vỹ giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030 kèm theo)*

**d) Đường nội đồng**

Tổng chiều dài đường trục chính nội đồng của xã là 13,08 km. Trong giai đoạn 2012-2020 đã thực hiện cứng hóa 3,01 km. Trong giai đoạn 2020 – 2025 và định hướng đến năm 2030 chuyển tiếp 11,07 km tiếp tục thực hiện kiên cố hóa và bổ sung mở mới tổng chiều dài là 13,84 Km đường nội đồng.

*(Cụ thể có Bảng số 10 - các tuyến đường nội đồng đưa vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030 kèm theo)*

**e) Hệ thống hạ tầng giao thông khác**

*Các công trình cầu quy hoạch giai đoạn 2012 – 2020 đã thực hiện đưa vào kết quả đánh giá giai đoạn 2020 - 2030*

- + Nâng cấp Cầu Treo Đồng Keng từ Làng Há đi Thâm Kết
- + Xây mới Cầu Làng Cỏ đi Nà Tâu.
- + Xây mới Cầu Nà Đin
- + Cầu Nà Toán đi trường tiểu học.
- + Xây mới Cầu Làng Há đi Thâm Mu
- + Xây Mới cầu Nà Doọc đi Làng Giản

+ Xây mới cầu Bó Năm Làng Hồng của xóm Tam Hợp  
*Các công trình quy hoạch giai đoạn 2012 – 2020 chưa thực hiện chuyển tiếp  
giai đoạn quy hoạch giai đoạn 2020 - 2030*

- + Nâng cấp Cầu Lam Vỹ từ Làng Há đi Làng Cỏ
- + Nâng cấp Cầu Nghiu từ Làng Quyền đi Làng Há
- + Xây mới Cầu Bản Tổng và đổi tên thành Cầu Bản Tổng của xóm Văn La 2.

*Các công trình bổ sung giai đoạn quy hoạch giai đoạn 2020 - 2030*

- + Xây mới Cầu Bản Tổng và đổi tên thành Cầu Bản Tổng của xóm Văn La 2.
- + Xây mới Cầu Đồng Keng - Làng Há.
- + Xây mới Cầu Nà Nưa xóm Tam Hợp.

*Các công trình cầu quy hoạch giai đoạn 2012 – 2020 đưa ra khỏi quy hoạch  
giai đoạn 2020 – 2030*

- + Xây mới Cầu Làng Quyền đi Thâm Pục.

### **2.3.2 Hạ tầng thủy lợi, kênh mương, kè đập, công trình đầu mối**

Tổng chiều dài các tuyến kênh mương trên địa bàn là 32,49 km. Trong đó đã kiên cố hóa được 4,75 km đạt 14,63 %. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 sẽ vẫn giữ lại các phương án đã được quy hoạch trong giai đoạn trước và bổ sung 18,418 km kênh mương vào danh mục quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030.

*(Có Bảng 12 - Tổng hợp danh mục quy hoạch hệ thống kênh mương đường  
ống xã Lam Vỹ, giai đoạn 2020- 2025, định hướng đến 2030).*

- Hệ thống hồ: Xây dựng mới 01 hồ và nâng cấp 04 hồ.

- + Xây mới Hồ Khuổi Mông 1,2 ha ( xóm Làng Cỏ) đảm bảo tưới cho 30 ha.
- + Nâng cấp Hồ Thâm Ngùn 0,9 ha ( xóm Cốc Ngận) đảm bảo tưới cho 15 ha.
- + Nâng cấp Hồ Thâm Pùng 3 ha ( xóm Làng Há ) đảm bảo tưới cho 42 ha.
- + Nâng cấp Hồ Thâm Chập 10 ha (xóm Làng Hồng) đảm bảo tưới cho 20 ha.
- + Nâng cấp Hồ Khau Ken 3 ha ( xóm Thâm Pục ) đảm bảo tưới cho 13 ha.

- Trong giai đoạn 2012 - 2020 đã xây mới đập Phai Tò và đập Khuổi Nần, đến giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030, định hướng xây mới 6 đập, nâng cấp 04 đập, gồm:

- + Nâng cấp đập Đập Pác Cáp xóm Văn La 1 đảm bảo tưới cho 45 ha.
- + Nâng cấp đập Đập Nà Viên xóm Nà Toán đảm bảo tưới cho 45 ha.
- + Nâng cấp đập Đập Nà Đin xóm Văn La 1 đảm bảo tưới cho 12 ha.
- + Xây mới đập Đập Nà Cốc xóm Khau Viêng đảm bảo tưới cho 19 ha.
- + Xây mới đập Đập Nà Coóng xóm Đồng Kền đảm bảo tưới cho 17 ha.
- + Xây mới đập Làng Giản đảm bảo tưới cho 14 ha.

- + Xây mới đập Nà Cúm xóm Văn La 1 đảm bảo tưới cho 15 ha.
- + Xây mới đập Nà Pong đảm bảo tưới cho 10 ha.
- + Xây mới đập Tàng Nặm xóm Đoàn Kết đảm bảo tưới cho 15 ha.

### **2.3.3. Hạ tầng điện**

Định hướng phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng các khu vực dân cư trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xã Lam Vỹ giữ nguyên quy hoạch điện như sau:

#### **- Quy hoạch nông thôn mới 2012-2020**

- Nâng cấp 6 trạm biến áp, gồm:
  - + Trạm Trung Tâm thôn Làng Há lên 300 KVA.
  - + Trạm Làng Cỏ lên 200 KVA.
  - + Trạm Bản Cẩu lên 200 KVA.
  - + Trạm Nà Lòong lên 200 KVA.
  - + Trạm Khau Viêng lên 100 KVA.
  - + Trạm Nà Tác lên 100 KVA.
- Xây mới thêm 06 trạm biến áp, gồm:
  - + Trạm tại Đồng Kền công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Nà Toán công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Nà Làng công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Làng Quyền công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Đồng Keng công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Nà Đin công suất 300KVA.
- **Quy hoạch nông thôn mới 2012-2020 đã thực hiện**
- Nâng cấp 6 trạm biến áp, gồm:
  - + Trạm Trung Tâm thôn Làng Há lên 300 KVA.
  - + Trạm Làng Cỏ lên 200 KVA.
  - + Trạm Bản Cẩu lên 200 KVA.
  - + Trạm Nà Lòong lên 200 KVA.
  - + Trạm Khau Viêng lên 100 KVA.
  - + Trạm Nà Tác lên 100 KVA.
- Xây mới thêm 02 trạm biến áp, gồm:
  - + Trạm tại Nà Toán công suất 300KVA.
  - + Trạm tại Đồng Keng công suất 300KVA.
- **Quy hoạch nông thôn mới 2012-2020 chưa thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2020 - 2030**
- + Trạm tại Tam Hợp công suất 300KVA.

+ Trạm tại văn la1 công suất 300KVA.

Quy hoạch giai đoạn 2012-2020 không đưa vào thực hiện quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch Trạm tại Nà Làng công suất 300KVA.

+ Đưa ra khỏi quy hoạch Trạm tại Làng Quyền công suất 300KVA.

#### **2.3.4. Hạ tầng xã hội**

- Trong điều kiện thực tế và để thực hiện việc sáp nhập các xóm xóm từ 20 xóm thành 10 xóm theo đề án sáp nhập xóm. Trong giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 nhận thấy một số phương án quy hoạch trong giai đoạn trước không còn phù hợp và sự cần thiết điều chỉnh các phương án quy hoạch mới cho phù hợp với hiện tại và trong giai đoạn tới.

*(Có Bảng 13 - Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa ra khỏi quy hoạch, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030, kèm theo)*

Trong giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030 xã Lam Vỹ định hướng xây mới 8 nhà văn hóa và nâng cấp, duy tu bảo dưỡng 02 nhà văn hóa.

*(Có bảng 14 - Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa vào quy hoạch, giai đoạn 2020- 2025, định hướng đến 2030, kèm theo, kèm theo).*

#### **2.3.5. Các công trình hạ tầng nông thôn khác**

##### **a) Môi trường**

Tính đến năm 2020 trên địa bàn xã Lam Vỹ đã có những biện pháp đảm bảo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn, rác thải sinh hoạt được phân loại, xử lý sơ bộ tại các hộ gia đình, chất thải rắn, nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được xử lý thu gom theo đúng quy định. Các hộ gia đình và cơ sở sản xuất an toàn thực phẩm đã tuân thủ theo các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay, xã tiến hành điều chỉnh một số phương án quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng trong tương lai, cụ thể như sau:

- Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom chất thải rắn.

- Phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Đối với những khu dân cư sống rải rác. Rác thải sẽ xử lý ngay tại mỗi hộ gia đình bằng cách chôn lấp tại vườn đồi quanh nhà.

- Các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100m, trang bị thùng đựng chất thải rắn công cộng loại 0,5 m<sup>3</sup> và xe đẩy tay cho các xóm để thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm trung chuyển.

- Đưa ra khỏi quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn tại Thâm Pục với diện tích 5 ha.

- Bổ sung vào quy hoạch các điểm thu gom rác thải bao gồm: điểm thu gom dưới nhà bà Hồ tại xóm Nà Làng với diện tích 0,01 ha; điểm thu gom rác thải tại xóm Lăng Cỏ với diện tích 0,01 ha; điểm thu gom rác tại xóm Nà Ngầu với diện tích 0,01 ha, điểm thu gom rác thải tại đồi sau nhà ông Lưu Chính Tình với diện tích 0,01 ha.

#### ***b) Nghĩa trang nghĩa địa***

Trong giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 xã tiếp tục giữ nguyên quy hoạch 03 khu nghĩa trang nghĩa địa bao gồm:

- Xây dựng mới khu nghĩa trang tại đồi xóm Đoàn Kết, quy mô 5ha;
- Mở rộng nghĩa trang tại xóm Nà Làng với quy mô 5 ha;
- Xây dựng nghĩa trang tại xóm Văn La 2, quy mô: 5 ha.

Giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 xã bổ sung thêm 1 khu quy hoạch nghĩa trang bao gồm:

- Quy hoạch nghĩa trang Tam Hợp với quy mô 2 ha.

### ***c) Di tích lịch sử văn hóa***

Trong giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030 xã Lam Vỹ định hướng điều chỉnh quy hoạch khu di tích lịch sử văn hóa như sau.

+ Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch khu di tích lịch sử trung đoàn 72 xóm Văn La 1 với diện tích còn lại 2,0 ha.

+ Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch khu di tích lịch sử Cục Quân khí xóm Làng Quyền với diện tích 1,0 ha.

+ Bổ sung mới quy hoạch điểm di tích lịch sử trung đoàn 72 xóm Tam Hợp sau nhà ông Chu với diện tích 2,0 ha.

### ***d) An ninh – Quốc phòng***

Trong giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 xã bổ sung 02 phương án quy hoạch an ninh – quốc phòng gồm:

- Quy hoạch trụ sở Công an xã tại xóm Làng Há với diện tích 0,3 ha.

- Quy hoạch trụ sở quân sự xã xóm Làng Há với diện tích 0,3 ha.

### ***e) Giáo dục***

- Trường mầm non trung tâm quy hoạch xây mới 1 nhà 10 phòng học

- Trường tiểu học quy hoạch xây dựng 1 nhà 2 tầng 8 phòng và 1 nhà Hiệu bộ 2 tầng tại Trung Tâm

- Trường trung học cơ sở xây mới nhà hiệu bộ và Xây mới nhà lớp học 2 tầng (6 phòng học);

- Quy điểm trường mầm non Khau Viêng

- Quy hoạch mở rộng điểm trường mầm non Tam Hợp

- Ưu hoạch điểm trường mầm non Trung tâm

- Quy hoạch điểm trường tiểu học Cà Đơ.

## **2.4. Định hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh**

### ***2.4.1. Định Hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp***

Sau hơn 10 năm thực hiện hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X và các văn bản chỉ đạo của tỉnh, huyện cũng như của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND đã đề ra để tăng cường sự lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, đến nay tình hình nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn xã đã có sự chuyển biến rõ rệt và đạt những kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định và toàn diện, kinh tế nông thôn đang có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tập chung,

thâm canh, chuyên canh đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để tăng năng suất, chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh của các mặt hàng, sản phẩm nông nghiệp chủ lực như gạo Bao thai, gạo J02...cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm và đại gia súc. Trong giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 UBND xã Lam Vỹ vẫn giữ nguyên các phương án quy hoạch trong giai đoạn trước.

- *Khu vực sản xuất lúa:*

- Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao (lúa chất lượng cao, gạo nếp): 188,1 ha, gồm các xóm:

+ Vùng 1 ( Làng Há, Làng Quyên, Nà Toán ): 72,2ha;

+ Vùng 2 ( Nà Làng, Bình Sơn): 27,8 ha;

+ Vùng 3 ( Làng Cỏ ) : 35,5 ha;

+ Vùng 4 (Văn La 2, Văn La 1): 52,6 ha.

- *Vùng trồng rau, màu:*

+ Vùng 1 địa điểm Xóm Nà Toán: 6,5ha;

+ Vùng 2 địa điểm Xóm Làng Quyên: 5,4ha;

+ Vùng 3 địa điểm Văn La 1, Văn La 2, Tam Hợp: 30,5ha.

Các khu vực sản xuất được chọn trên là khu vực có điều kiện thuận tiện cho việc sản xuất lúa, điều kiện tưới tiêu chủ động hoàn toàn, ô thửa to, dễ áp dụng cơ giới hóa. Người dân đã có kinh nghiệm sản xuất lúa thâm canh, vì thế người dân khu vực này có nhu cầu đưa các giống lúa chất lượng, có hiệu quả kinh tế cao hơn vào sản xuất.

- *Khu vực trồng chè tập trung:*

+ Xóm Đoàn Kết diện tích 22,7 ha;

+ Xóm Làng Quyên diện tích 3,9 ha;

+ Xóm Tam Hợp diện tích 8,1 ha;

- *Vùng Trồng cây ăn quả:*

+ Xóm Văn La 1 diện tích 4,4 ha;

+ Xóm Tam Hợp diện tích 18,4 ha;

+ Xóm Đoàn Kết diện tích 8 ha.

- *Vùng trồng quế:*

+ Xây dựng vùng trồng quế tại các xóm Bình Sơn 200 ha.

- *Khu chăn nuôi thủy sản:*

Củng cố giữ nguyên diện tích nuôi trồng thủy sản cũ, đồng thời tận dụng sản phẩm phụ từ các ngành khác (chăn nuôi, trồng trọt,...) làm thức ăn cho nuôi trồng.

Bố trí quy mô diện tích nuôi trồng từng loại sản phẩm thủy sản gắn với từng phương thức nuôi và điều kiện trên từng địa bàn các xóm, các chỉ tiêu cho giai

đoạn 2020 - 2030 với các loại giống thích hợp để nuôi trồng như: Chép, mè, trắm cỏ, trôi, rô phi... và bố trí một số giống thủy đặc sản mang lại giá trị kinh tế cho người dân.

+ Xây dựng mô hình nuôi cá thâm canh tập trung tại Hồ Nà Tắc ( Xóm Bình Sơn), quy mô 9,2ha.

+ Xây dựng mô hình nuôi cá thâm canh tập trung tại Hồ Thâm Pùng ( Xóm Làng Há), quy mô 1,5ha.

+ Xây dựng mô hình nuôi cá thâm canh tập trung tại khu Hồ Đồng Keng ( Xóm Đoàn Kết) quy mô 11ha.

+ Xây dựng mô hình nuôi cá thâm canh tập trung tại khu Hồ Bản Cáu, Văn La 1 ( Khu Nản) quy mô 5,6 ha.

- *Khu vực chăn nuôi tập trung:*

+ Đưa ra khỏi quy hoạch NTM xã Lam Vỹ giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 khu chăn nuôi tập trung tại Nà Loòng xóm Tam Hợp quy mô 10 ha và xóm Nà Làng quy mô 10 ha.

+ Bổ sung 01 khu chăn nuôi tập trung Đồng Kên tại xóm Tam Hợp diện tích 10 ha.

- *Khu giết mổ tập trung:* Quy hoạch điểm giết mổ tập trung tại khu Nà Ngầu với diện tích 0,18 ha.

#### ***2.4.2. Định hướng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp***

- *Khu khai thác khoáng sản:*

+ Đưa ra khỏi quy hoạch khu khai thác vật liệu xây dựng và khoáng sản quy hoạch tại xóm Tam Hợp với diện tích 10 ha;

- Điều chỉnh bổ sung đưa vào quy hoạch khu khai thác vật liệu tại đồi Khau Thảm xóm Đoàn Kết với diện tích 2 ha.

- *Khu vực TTCN:* Khu vực tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ bố trí rải rác tại khu vực trung tâm các xóm ven theo đường liên xã Tân Thịnh – Lam Vỹ bao gồm gồm: các khu vực chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, trung tâm say sát gạo... các ngành nghề công nghiệp nhẹ của địa phương nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và tạo nguồn lao động cho địa phương trong những năm tới. Trong giai đoạn 2020 – 2025 và định hướng 2030 bổ sung:

+ Khu quy hoạch chế biến lâm sản tại xóm Làng Quyền với diện tích 1 ha

+ Khu quy hoạch chế biến lâm sản tại xóm Tam Hợp với diện tích 1 ha.

+ Quy hoạch khu TTCN Nà Làng với diện tích 1 ha.

- Các khu vực kinh doanh, sản xuất, khai thác hiện có vẫn duy trì và tiến hành nâng cấp cải tạo môi trường sản xuất bảo đảm không gây ảnh hưởng đến khu



dân cư. Quy hoạch trụ sở và khu sản xuất của HTX Hữu Cơ Đại Vượng diện tích 0,3 ha.

### ***2.4.3. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất***

#### ***a) Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất***

- Phát triển kinh tế hộ, trang trại, Tổ hợp tác, Hợp tác xã.
- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết giữa các loại hình kinh tế.
- Xác định phạm vi ranh giới, quy mô từng loại hình sản xuất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, các chỉ tiêu về đất đai, bảo vệ môi trường của từng khu vực.

#### ***b) Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các hình thức tổ chức sản xuất***

Tính đến năm 2020 trên địa bàn xã đã có đầy đủ hạng mục cơ sở hạng tầng thương mại để đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng hoá của người dân địa phương và người ở nơi khác đến trao đổi mua bán hàng hoá. Trong giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030 để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế địa phương, xã tiến hành bổ sung xây dựng 01 cửa hàng giới thiệu sản phẩm ở địa phương trong khuôn viên chợ trung tâm xóm Láng Há với diện tích 200 m<sup>2</sup>

## **2.5. Định hướng phát triển, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng các khu dân cư**

### ***2.5.1. Định hướng phát triển, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư***

- Nhà ở khu trung tâm và dọc trục đường chính phát triển theo loại hình nhà tầng.
- Nhà ở khu dân cư nông thôn phát triển theo hướng bền vững và phát huy bản sắc dân tộc
  - Đối với khu ở nâng cấp cải tạo:
    - + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm xã;
    - + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
    - + Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các hộ gia đình;
    - + Thiết kế gợi ý về cải tạo chỉnh trang các nhà ở mang bản sắc truyền thống.
  - Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 50% (phù hợp với tiêu chí hành lang xanh);

### **2.5.2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu dân cư**

- Cải tạo các khu dân cư nông thôn, các khu dân cư ven đường giao thông, hạn chế phát triển làm ảnh hưởng hành lang an toàn giao thông. Cải tạo, nâng cấp các hệ thống cống, đường ống gần khu vực dân cư đảm bảo an toàn thoát nước và vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch phân bố mạng lưới điểm dân cư trong xã: Phát triển dân cư tập trung dựa trên diện tích xóm cũ, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất trống chưa sử dụng.

- Khu vực cải tạo nhà ở, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới;

- Tổ chức mạng lưới điểm dân cư:

+ Quy hoạch xây dựng nhà ở, dịch vụ dọc trục đường chính. Xây dựng các khu dân cư theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng, tận dụng các khu đất canh tác có năng suất thấp, đất trống chưa sử dụng, đất đồi.

+ Thôn, bản ven các sườn đồi được bố trí thành các dải và lớp;

+ Mật độ xây dựng 50% - Tầng cao trung bình: 2 tầng.

+ Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với khu ở nâng cấp cải tạo:

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm;

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

+ Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các dạng hộ gia đình mang bản sắc truyền thống.

Giữ nguyên các khu dân cư đã quy hoạch được phê duyệt trong đồ án quy hoạch nông thôn mới giai đoạn trước bao gồm: Văn La 1 diện tích 2,05 ha; Văn La 2 diện tích 1,57 ha; Văn La 2 diện tích 0,86 ha; Làng Cỏ diện tích 3,16 ha; Tam Hợp diện tích 1,39 ha; Đoàn Kết diện tích 1,83 ha; Đoàn Kết diện tích 1,14 ha; Làng Quyền diện tích 0,29 ha; Nhà Toàn diện tích 1,1 ha; Nhà Làng diện tích 1,49ha; Khau Viêng diện tích 2,27 ha; Nhà Tác diện tích 1,28 ha

Trong giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030, bổ sung một số khu dân cư như sau:

- Quy hoạch đất ở từ nhà bà Nhíp đến nhà bà Yến tại xóm Bình Sơn với diện tích 0,6 ha.

- Quy hoạch đất ở khu ông Ròng, bà La tại xóm Đoàn Kết với diện tích 0,1 ha.

- Quy hoạch đất ở ông Duẩn đến ông Quang tại xóm Làng Cỏ với diện tích 0,3 ha.

- Quy hoạch đất ở ông Hứa Đức Tường đến ông Sầm Văn Sơn tại xóm Làng Cỏ với diện tích 0,3 ha.
- Quy hoạch đất ở ông Cường đến ông Quân tại xóm Làng Cỏ với diện tích 0,15 ha.
- Quy hoạch đất ở Nhà Dọc hai bên đường tại xóm Làng Cỏ với diện tích 0,4 ha
- Quy hoạch đất ở từ nhà Xanh Dương đến Nhà Ngẫu tại xóm Làng Há với diện tích 1 ha.
- Quy hoạch đất ở nhà văn hóa xóm - Bà Tiềm tại xóm Làng Há với diện tích 0,05 ha,
- Quy hoạch đất ở hai bên đường Nhà Chộc - Cổng chợ với diện tích 1 ha,
- Quy hoạch đất ở từ ông Mới đến ông Luân xóm Văn la 1 với diện tích 1 ha.
- Quy hoạch đất ở từ ông Mới đến ông Luân xóm Văn la 1 với diện tích 1 ha.
- Quy hoạch đất ở từ ông Phấn đến ông Thị xóm Văn la 2 với diện tích 0,1 ha.
- Quy hoạch đất ở từ nhà bà Lê đến ông Thông xóm Văn la 2 với diện tích 0,15 ha.
- Quy hoạch đất ở trạm biến áp đến ông Khải xóm Văn la 2 với diện tích 0,1 ha.
- Quy hoạch đất ở khu Nhà Đon xóm Nhà Toán với diện tích 0,1 ha.
- Quy hoạch đất ở từ Nhà Ma đến ngã ba nhà ông Chín xóm Nhà Làng với diện tích 0,1 ha.
- Quy hoạch đất ở khu Đon Trang 2 bên đường xóm Tam Hợp với diện tích 0,1 ha.
- Quy hoạch đất ở từ Bà Thủy- ông Sâm 2 bên đường xóm Tam Hợp với diện tích 0,3 ha.
- Quy hoạch đất ở hai bên đường từ nhà ông May hết Cốc Ngân với diện tích 0,3 ha,
- Quy hoạch khu dân cư tập trung đôi cộ Thâm Hồng với diện tích 1,5 ha
- Chuyển mục đích đất xen kẹt sang đất ở tại các xóm trên địa bàn xã diện tích 5,0 ha

### **2.5.3. Chuẩn bị kỹ thuật**

\* Giải pháp thiết kế:

a. Nền xây dựng:

- Khu vực cải tạo xây dựng: khi xây dựng xen cấy trong các thôn cần tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo độ dốc hợp lý để giao thông và thoát nước mặt hợp lý. Cao độ xây dựng không chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí song phải đảm bảo:

+ Không ngập úng.

- + Hài hoà với các công trình hiện có.
- + Không làm ảnh hưởng tới các công trình hiện có lân cận.
- Khu vực xây mới: chủ yếu là khu vực ruộng canh tác, khi tiến hành xây dựng có thể tôn nền cao hơn mặt ruộng từ 0,7-1,2m, phù hợp với hiện trạng xây dựng xung quanh.

## b. Thoát nước mưa

- Dự kiến xây dựng hệ thống công thoát chung giữa nước mưa và nước thải với chế độ tự chảy. Đối với các cơ sở công nghiệp, nước thải sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thoát ra hệ thống chung.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây và mương xây có nắp đan.

- Mạng lưới công được đặt dọc các đường thôn xóm, các trục đường liên thôn, liên xã để thu gom nước thải từ các cụm dân cư, thu gom nước mưa đưa ra chỗ xả.

- Kích thước công định hình:

+ Diện tích lưu vực  $F < 2\text{ha}$ : chọn rãnh và mương nắp đan  $300 \times 400$ .

+ Diện tích lưu vực  $F = 2 - 5\text{ha}$ : chọn mương nắp đan kích thước  $400 \times 600$ ;  $600 \times 600$ ;  $600 \times 800$ .

+ Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ thôn, ngõ xóm.

+ Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên thôn, liên xã.

## c. San nền.

### c.1. Nguyên tắc thiết kế:

Cao độ thiết kế tim đường quy hoạch tại các ngã giao nhau được xác định trên cơ sở cao độ hiện trạng khu dân cư hiện có và cao độ quy hoạch san nền của toàn huyện.

- Cao độ nền ô đất được thiết kế phù hợp cao độ tim đường, đảm bảo thiết kế kỹ thuật của đường.

### c.2. Giải pháp thiết kế:

- Cao độ tim đường tại các ngã giao nhau bằng cao độ mặt nước tính toán cộng độ sâu chôn cống.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức là  $0,1\text{m}$ . Độ dốc nền thiết kế  $i$  là  $0,004$ , đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Khu vực khu dân cư làng xóm cũ nằm trong khu vực quy hoạch về cơ bản cao độ nền đã đảm bảo, chỉ san gạt cục bộ cho phù hợp với cao độ nền các khu xây dựng mới.

- Các ô đất nhỏ nằm sát khu vực làng xóm hiện có sẽ được thiết kế san nền trong giai đoạn quy hoạch chi tiết tỷ lệ  $1/500$  trên cơ sở cao độ khống chế tim đường và cao độ hiện trạng của khu làng xóm.

#### **2.5.4. Lựa chọn xóm điển hình để quy hoạch định hướng xây dựng xóm “Nông thôn mới kiểu mẫu”**

- Lựa chọn xóm Làng Há đây là xóm trung tâm xã, có lợi thế về sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, trong những năm qua Ban phát triển xóm và người dân trong xóm luôn đoàn kết có tinh thần tự lực, tự cường để vươn lên trong phong trào xây dựng nông thôn mới, để chỉ đạo xây dựng điểm theo 09 tiêu chí xóm nông thôn mới kiểu mẫu ban hành theo Quyết định 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020.

### **2.6. Đánh giá môi trường chiến lược**

#### **2.6.1. Lý do, sự cần thiết phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược**

Môi trường và bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề cấp thiết và có ý nghĩa toàn cầu. Hòa nhập chung với xu thế này, Việt Nam chúng ta cũng đã rất chú trọng đến yếu tố môi trường, xem đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Trong các hoạt động diễn ra hàng ngày của đời sống xã hội, công tác quy hoạch xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng là một trong những hoạt động có ảnh hưởng tác động lớn đến môi trường. Chính vì thế mà việc lồng ghép đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ là rất cần thiết.

#### **2.6.2. Mục đích của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược**

Việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ nhằm các mục đích sau:

- Phân tích đánh giá đầy đủ thực trạng môi trường khu vực quy hoạch.
- Đánh giá tác động của môi trường đối với quy hoạch xây dựng và bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hình thành các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... trên địa bàn xã.
- Xác lập cơ sở cho việc xây dựng điều lệ quản lý quy hoạch xây dựng và quy chế vận hành các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... trên địa bàn xã cũng như có cơ chế chính sách bảo vệ môi trường.

#### **2.6.3. Đánh giá hiện trạng môi trường vùng quy hoạch**

a) Điều kiện tự nhiên và môi trường.

- Điều kiện địa hình và địa chất khu vực:

Đặc thù là một xã miền núi, có địa hình đa dạng, khá phức tạp. Có dãy núi đá vôi chạy qua, đồi núi dốc, có dòng suối chảy từ đầu đến cuối xã, giao thông đi lại khó khăn. Đồi núi chiếm 2/3 tổng Diện tích tự nhiên của toàn xã, xen kẽ là những cánh đồng lòng chảo tạo nên địa hình nhấp nhô lượn sóng, đồi bát úp, thung lũng nhỏ hẹp

- Điều kiện khí tượng, thủy văn:

Khu vực xã Lam Vỹ Khí hậu mang đặc điểm chung khí hậu của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh Miền núi Trung du Bắc Bộ, nền nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, hàng năm chia làm hai mùa rõ rệt

Xã Lam Vỹ có những đặc trưng của khí hậu khu vực miền núi phía Bắc, có 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng mưa phân bố không đều, lượng mưa trung bình từ 1600mm đến 2300mm/năm được tập trung ở các tháng 6, 7, 8, 9; Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm biến động từ 23 - 24<sup>0</sup>C; Độ ẩm trung bình cả năm từ 81 - 85%.

Chế độ thủy văn: Do điều kiện địa hình đồi núi dốc, mưa tập trung nên xã có hệ thống sông suối khá dày đặc, có tốc độ dòng chảy lớn và lưu lượng nước thay đổi theo từng mùa. Mùa khô nước cạn, mùa mưa dễ gây lũ lụt, sạt lở tại vùng ven và thượng nguồn sông suối.

*b) Điều kiện hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên:*

\* Môi trường đất:

Xã Lam Vỹ có tổng quỹ đất hiện trạng là: 4349,48 ha. Trong đó :

\*. *Đất nông nghiệp:* tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 4154,78 ha chiếm 95,52% tổng diện tích đất tự nhiên.

\*. *Đất xây dựng.*

Diện tích đất xây dựng 122,19147,24 ha chiếm 2,81% tổng diện tích đất tự nhiên.

\*. *Đất khác*

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: 61,88 ha chiếm 1,42% so với diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng (gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): 10,63 ha chiếm 0,24% so với diện tích tự nhiên.

Chất lượng đất: còn tương đối tốt, chưa bị suy thoái nhiều do ảnh hưởng của tác động môi trường.

Tuy nhiên hiện nay chất lượng đất đang có nguy cơ suy thoái do những tác động của tự nhiên gây ra như việc sạt lở làm mất cảnh quan môi trường, gây khó khăn cho việc đi lại. Diện tích đất trồng trọt bị xói mòn, rửa trôi làm giảm tầng dày, độ phì của đất. Ngoài ra trong sản xuất nông nghiệp, việc lạm dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu và thuốc trừ cỏ đã làm phá vỡ hệ sinh thái đất. Trong tương lai cần có chế độ cải tạo và sử dụng đất thích hợp, duy trì diện tích đất rừng nhằm bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

- Tài nguyên khoáng sản: xã Lam Vỹ nhìn chung là không có khoáng sản, khoáng sản trên địa bàn xã chỉ là các núi đá.

Như vậy, xã Lam Vỹ có quỹ đất dồi dào, thích hợp trồng nhiều loại cây hàng năm, cây lâu năm, cây lâm nghiệp khác nhau, thuận lợi cho sự phát triển nông, lâm nghiệp.

\* Môi trường nước:

Nguồn chính phục vụ sản xuất nông nghiệp rất phong phú bởi nguồn nước mặt được lấy nước từ các hồ, đập, suối: Hồ Nà Tắc, Hồ Thâm Ngùn, Hồ Thâm Pùng, Hồ Thâm Chập, Thâm Sa, Đập Pác Cáp, Đập Nà Viên, Đập Nà Tiếm, Đập Phai Tò, Đập Nà Coóc, Đập Nà Cóong, Đập Khuổi Nhần, Suối Lòong Cái, Lòong Eng.

- Nguồn nước ngầm: Toàn xã chủ yếu sử dụng giếng khơi, giếng khoan và nguồn nước tự chảy.

- Chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo phục vụ nước tưới cho nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước chưa bị ảnh hưởng bởi tác động của môi trường.

\* Môi trường không khí:

Môi trường không khí xã Lam Vỹ chưa bị tác động ảnh hưởng bởi khói bụi và tiếng ồn do hoạt động giao thông gây ra, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn xã khá tốt.

*c) Đánh giá diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch.*

Môi trường khu vực nghiên cứu hiện tại còn thiếu tính ổn định và tiềm ẩn một số nguy cơ. Khi quy hoạch không được thực hiện, các xu hướng này sẽ tiếp tục diễn ra theo chiều hướng xấu hơn.

- Nguồn thải (nước thải, chất thải rắn) không được kiểm soát chặt chẽ từ các khu dân cư, từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, từ các nhà máy xí nghiệp thải ra gây ô nhiễm môi trường.



- Nghĩa trang phân tán gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực và lãng phí tài nguyên đất.

- Tình trạng chặt phá rừng, khai thác khoáng sản gây ảnh hưởng tới môi trường, làm mất cân bằng sinh thái.

- Quá trình phát triển công nghiệp, làng nghề, khu dân cư ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Trước tiên, điều này giúp cho người dân trong khu vực có thêm nhiều cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng sống. Tuy nhiên, việc các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư phát triển thiếu quy hoạch sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, có dấu hiệu xâm hại đến các vùng bảo vệ cảnh quan, các vực nước chính. Kéo theo đó là nhiều hộ dân bị mất đất sản xuất, kinh tế gia đình sụt giảm.

- Tình trạng lấn chiếm hành lang đường gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông. Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đầy đủ nên khi có mưa lớn vẫn còn tình trạng ngập cục bộ tại một số khu vực thấp trũng. Hệ thống cấp nước sinh hoạt đã có nhưng chưa cấp đủ, nên người dân vẫn sử dụng giếng khoan, giếng đào, nước tự chảy. Nước thải chưa được thu gom và xử lý, hiện tại đang thoát chung với nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống hạ tầng được xây dựng không tuân theo quy hoạch sẽ dẫn đến sự chông chéo, gây khó khăn cho việc kết nối các đường dây đường ống giữa các dự án độc lập.

- Đời sống nhân dân chưa cao cũng ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và sự tham gia đóng góp của người dân trong việc bảo vệ môi trường.

*d) Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.*

*\*. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường.*

*+ Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch:*

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các suối, hồ và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu vực dự kiến xả thải, các điểm tập trung CTR; các hồ đập lớn trong phạm vi quy hoạch.

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải thích hợp cho khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn.

- Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Hạn chế hiện tượng sạt lở. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước, xóa bỏ các điểm ao tù đọng. Bảo vệ các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong khu tập trung đông dân cư và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng: đến năm 2030 đạt 100% khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch và có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

*\*. Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:*

Bảng sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và môi trường

<b>Mục tiêu quy hoạch</b>	<b>Mục tiêu môi trường</b>
Bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, hạn chế tối đa tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Góp phần đa dạng hóa cảnh quan môi trường và an ninh lương thực.
Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, cấu trúc làng xóm hiện có.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hóa - lịch sử và kiến trúc phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch của địa phương.
Xác định các khu vực phát triển và khu vực hạn chế phát triển.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý môi trường khu vực.
Xác định các khu vực phát triển du lịch. Xây dựng công trình phục vụ dịch vụ du lịch.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương vừa nâng cao đời sống cho người dân.
Xác định các khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề sản xuất, khai thác khoáng sản.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Tập trung các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm vào khu vực có hạ tầng đồng bộ, kiểm soát chất thải.
	- Những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động. Các ảnh hưởng bao gồm:
	+ Ô nhiễm bụi trong quá trình thi công xây dựng. + Tạo điểm phát thải lớn, ảnh hưởng đến môi trường khi các công trình xử lý gặp sự cố.

<b>Mục tiêu quy hoạch</b>	<b>Mục tiêu môi trường</b>
Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Cung cấp hạ tầng đồng bộ đến người dân đô thị và nông thôn.
	- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý.
	- Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.
	- Đảm bảo sự lưu thông và liên kết các khu vực trong và ngoài xã. Giảm thiểu ùn tắc, tai nạn giao thông, cải thiện chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn.
	- Giảm thiểu những tác động của tai biến môi trường.
	- Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời.
Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
	- Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên đất.

*đ) Phân tích diễn biến và các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ.*

Khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ đi vào triển khai xây dựng và hoạt động sẽ dẫn đến có tác động về môi trường khu vực. Sự biến đổi này diễn biến toàn diện trên mọi mặt, cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nó sẽ tác động ngay từ khi chuẩn bị, triển khai dự án và tác động sẽ rõ rệt, mạnh mẽ nhất khi các dự án đi vào hoạt động.

*\* Tác động đối với môi trường tự nhiên:*

- Đối với môi trường đất:

Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay khá sạch, chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển công

trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bổ đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng đất. Tuy nhiên, diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện tại trong diện chuyển đổi mục đích sử dụng có giá trị kinh tế và môi trường không lớn, các tác động được dự báo đều có thể chủ động khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp, nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất theo đề án là hợp lý.

Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

Do ảnh hưởng của mưa gió, đất màu vốn đã mỏng trên bề mặt sẽ tiếp tục bị xói mòn. Nước thải từ khu vực có lấn dầu mỡ chảy theo nước mưa ra xung quanh rồi ngấm vào đất làm giảm chất lượng của đất.

Ngoài ra, việc khai thác khoáng sản cũng làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, gây xói mòn, bồi lắng đất, làm thay đổi địa hình và cấu trúc nền rắn, làm gia tăng hàm lượng các kim loại nặng trong đất.

Các khu tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư mới tập trung, khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn. Tuy nhiên, với hệ thống mương, cống thoát nước mặt, với giải pháp thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn được thiết kế như trong đề án sẽ góp phần giảm thiểu mức độ ô nhiễm lên môi trường đất do các chất thải từ nước ngấm trực tiếp vào đất, cũng như do sự rửa trôi của nước mưa.

- Đối với môi trường nước:

Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ, nông nghiệp và phát triển xây dựng các điểm dân cư nông thôn.

Nước thải sinh hoạt của người dân sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, thu gom vào hệ thống thoát nước thải riêng.

Nước thải từ khu tiêu thụ công nghiệp, làng nghề trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước thải riêng của khu vực phải được xử lý đảm bảo mới được xả thải.

Như vậy, theo quy hoạch thì toàn bộ nước thải phát sinh trên địa bàn được thu gom rồi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm mạch nông.

Tuy nhiên, nguồn nước còn có thể bị ô nhiễm bởi nước mưa chảy tràn. Vào những khi trời mưa, nước mưa chảy qua các khu vực đang thi công sẽ cuốn theo đất cát, chất cặn bã, dầu mỡ, chất thải ô nhiễm,... rồi chảy xuống khu vực thấp hơn và chủ yếu tập trung vào sông, suối... Lượng nước này sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm mạch nông và ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh trong nước. Bên cạnh đó, một phần diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng, thay vào đó là hệ thống đường giao thông và các công trình khác, cũng sẽ là nguyên nhân làm tăng dòng chảy mặt và suy giảm khả năng bổ trợ nước ngầm dẫn tới nguy cơ úng lụt. Tuy nhiên, các giải pháp công nghệ và quản lý chặt chẽ đều có thể kiểm soát được những tác động nguy cơ tiềm ẩn này.

- Đối với môi trường không khí và tiếng ồn:

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn chủ yếu là hoạt động giao thông và hoạt động khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng... Quá trình xây dựng, cải tạo các khu dân cư,... sẽ dẫn đến sự gia tăng cường độ xe lưu thông trên đường, nhất là xe cơ giới. Sự gia tăng này là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh việc quy hoạch xây dựng các khu dân cư, khu tiêu thụ công nghiệp, làng nghề thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường giao thông cũng sẽ được chú trọng nâng cấp, mở rộng. Bề rộng mặt đường được mở rộng, chất lượng mặt đường tốt hơn, giao thông êm thuận, thông suốt hơn, các giải cây xanh cách ly, cây xanh trồng hai bên đường cũng được chú trọng. Do đó sự ô nhiễm không khí sẽ được giảm bớt.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai xây dựng các công trình sẽ phát sinh một lượng bụi đất đá từ quá trình vận chuyển phục vụ việc san lấp, quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, và lượng khói thải từ các phương tiện tham gia thi công sẽ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường không khí. Tuy nhiên quá trình này kéo dài không lâu, mật độ thi công không lớn, nên các tác động tới môi trường là không nhiều. Kết thúc giai đoạn thi công, các tác động có hại tới môi trường cũng chấm dứt.

Ngoài các nguồn gây tiếng ồn nền hiện có, tiếng ồn sẽ tăng mạnh trong giai đoạn đầu tư xây dựng do tiếng ồn sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, tiếng ồn phát sinh trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng, từ các phương tiện vận chuyển máy móc thi công trên công trường, có thể gây mệt mỏi, làm giảm năng suất lao động, ảnh hưởng sức khỏe của cán bộ, công nhân thi công trên công

trường; ảnh hưởng đến cuộc sống của khu dân cư xung quanh; ảnh hưởng đến các vùng sinh sản, sinh sống của các loài động thực vật, đến lãnh thổ của các loài sinh vật hoang dã. Tuy nhiên, tác động này chỉ có tính ngắn hạn và có thể ngăn chặn.

Sự gia tăng dân số cũng kéo theo sự gia tăng cường độ tiếng ồn sinh hoạt trong khu vực dân cư, khu vực trung tâm...

Trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Lam Vỹ đã chú trọng đến việc quy hoạch, sắp xếp các khu dân cư, khu trung tâm xã gắn cây xanh mặt nước, góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn.

*\* Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội:*

Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các tiểu thủ khu công nghiệp, làng nghề,... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy hải sản. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân.

Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

Bên cạnh đó, các công trình tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ,... sau khi đi vào vận hành sẽ góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những lao động ở trong vùng và các vùng xung quanh, từ đó làm cải thiện mức sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho địa phương.

Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp, bao gồm các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình,... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

## **2.7. Khái toán nguồn lực và phân kỳ**

Khái toán vốn đầu tư: Tổng vốn giai đoạn 2021-2030 là 110,42 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp: 30,0 tỷ
  - Vốn cho đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật: 80,42 tỷ, trong đó:
    - + Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 35,0 tỷ đồng
    - + Vốn đề nghị nhà nước hỗ trợ: 75,42 tỷ đồng.
  - Giai đoạn 2021-2025
    - Tổng nhu cầu nguồn vốn: 64,47 tỷ đồng, trong đó:
      - + Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 29,63 tỷ đồng
      - + Vốn đề nghị NSTW, NS tỉnh hỗ trợ: 47,84 tỷ đồng.
    - Giai đoạn 2026-2030
      - Tổng nhu cầu nguồn vốn: 45,95 tỷ đồng, trong đó:
        - + Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 5,37 tỷ đồng
        - + Vốn đề nghị NSTW, NS tỉnh hỗ trợ: 27,58 tỷ đồng.
- (Bảng 15: Tổng hợp danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025)*

## **PHẦN IV**

### **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

#### **I. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội sau thực hiện điều chỉnh quy hoạch**

- Hiệu quả về kinh tế:

Tăng giá trị gia tăng trên địa bàn xã, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã, đặc biệt là cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - nuôi trồng thủy sản; hình thành được các vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo từng lĩnh vực rõ rệt, thực hiện sản xuất đúng theo quy hoạch và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên việc sử dụng tài nguyên đất đai được hợp lý, bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao; lượng hàng hoá sản xuất ra trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản tăng lên gấp 1,5 lần so với hiện nay, chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu của thị trường góp phần đáng kể trong việc tăng thu nhập cho nhân dân trong xã. Ngoài ra giá trị làm ra của 01 lao động trong nông thôn tăng hơn gấp 1,5 lần so với hiện nay.

- Hiệu quả về xã hội:

Người dân được hưởng thụ các dịch vụ công cộng một cách tốt nhất góp phần bảo vệ sức khỏe, thuận lợi trong quá trình tiếp nhận các nguồn thông tin, đặc biệt là thông tin thị trường, giá cả, dịch bệnh, dự báo thời tiết để có các biện pháp trong sản xuất ứng phó kịp thời hạn chế được rủi ro. Bên cạnh đó người dân am hiểu về pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện được nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, mẫu mực, con cháu hiếu thảo; ý thức được về cuộc sống cộng đồng, tình làng nghĩa xóm ngày càng được thắt chặt, gắn bó hơn.

Phát triển mạnh các loại hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, sẽ góp phần lớn trong việc hình thành các vùng sản xuất tập trung đồng loạt có hiệu quả cao về mọi mặt.

- Hiệu quả về môi trường:

Môi trường được cải thiện theo hướng xanh, sạch, đẹp, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Tăng tỷ lệ phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đảm bảo an toàn sinh thái trong vùng.

Tăng độ che phủ đất, đảm bảo độ an toàn sinh thái, giữ các nguồn sinh thủy, chống xói mòn, bảo vệ đất, góp phần cải thiện môi trường sinh thái trên địa bàn xã Lam Vỹ.



## **II. Hệ thống các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch**

### **2.1. Giải pháp về nguồn lực**

Tăng cường tuyên truyền, vận động, và nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân hiểu rõ hơn về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong đó, cần tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền và tổ chức các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Cần đổi mới cách thức tuyên truyền, vận động để đội ngũ cán bộ và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn hiểu rõ hơn về mục đích, nội dung và ý nghĩa của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Từ đó huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân tham gia giữ gìn, duy trì và phát huy, nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã đạt được, hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo. Chú trọng giới thiệu, Bảng dương các gương điển hình tiên tiến, những sáng kiến, bài học kinh nghiệm trong thực tiễn, động viên, cổ vũ các tầng lớp nhân dân tích cực tự giác tham gia cùng chính quyền địa phương trong việc xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, phong trào ( Cuộc vận động) “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và “xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

Để thực hiện tốt tiến trình xây dựng nông thôn mới cần phải có biện pháp huy động tích cực và linh hoạt, tranh thủ tất cả các nguồn vốn theo phương châm, đa dạng hóa các nguồn vốn, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn từ bên ngoài là hết sức quan trọng. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của xã, huyện; khuyến khích tiết kiệm trong tiêu dùng dành cho đầu tư phát triển. Rà soát, quản lý chặt chẽ việc thực hiện định mức, chế độ chi tiêu; đảm bảo sử dụng ngân sách đúng mục đích có hiệu quả; tiết kiệm chi hành chính; tăng cường ngân sách cho đầu tư phát triển. Chủ động đề xuất các công trình xây dựng theo quy hoạch chi tiết, thực hiện xây dựng kế hoạch vốn hàng năm và cho từng dự án cụ thể về mạng lưới giao thông, thủy lợi, nhà ở dân cư, trường học, các công trình điện nước, thông tin liên lạc, cơ sở bảo vệ môi trường, phát triển cây xanh.

Tăng cường huy động nguồn vốn doanh nghiệp cần có các biện pháp tháo gỡ khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt liên quan đến các điểm nghẽn về đầu vào (mặt bằng sản xuất, nhân lực, nguyên nhiên vật liệu và năng lượng, khoa học công nghệ, chính sách thuế...) và đầu ra của sản xuất (thị trường tiêu thụ, vận chuyển hàng hóa, thủ tục hành chính, thương hiệu và bảo vệ quyền sáng chế...). Đẩy mạnh chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, nhà ở...

nhằm thu hút nguồn lực vào đầu tư phát triển. Tuyên truyền vận động Bảng dương khen thưởng các điển hình trong dân cư thực hành tiết kiệm, bỏ vốn sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải xã hội, làm giàu cho bản thân và gia đình. Đồng thời có biện pháp hỗ trợ về phương hướng sản xuất, kỹ thuật, thị trường,... để người dân đạt hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Một hình thức huy động vốn hiệu quả cần được linh hoạt vận dụng đó là vận động sự đóng góp người dân địa phương. Dân tộc Việt Nam có truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “quê hương là chum khế ngọt”. Nhiều con em địa phương thành đạt, xa quê sẵn sàng đóng góp kinh phí góp phần xây dựng quê hương. Chính quyền cơ sở, Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của các xã nên có sự kết nối kêu gọi lòng hảo tâm của con em xa quê, hỗ trợ thêm nguồn kinh phí cho địa phương, đóng góp sức mình vào việc thay đổi bộ mặt của quê hương. Bên cạnh đó, cũng cần kêu gọi sự ủng hộ sức người, sức của trong đông đảo quần chúng nhân dân đang công tác, sinh sống địa phương, đặc biệt những người có điều kiện kinh tế, nhiệt tình muốn đóng góp cho sự nghiệp xây dựng địa phương ngày càng giàu mạnh.

## **2.2. Giải pháp về khoa học công nghệ**

Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn cho người dân ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Cần định hướng cho nông dân phát huy thế mạnh về sản xuất, vốn đối ứng và giống cây trồng, vật nuôi theo thế mạnh của địa phương. Trong đó tập trung vào hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, đầu ra cho sản phẩm, linh hoạt trong xử lý về điều kiện thời tiết, cũng như dịch bệnh. Tập trung đầu tư và nhân rộng mô hình có hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, ít chịu rủi ro của thời tiết, dịch bệnh và triển khai sản xuất đúng thời vụ.

Tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, bổ sung kiến thức kỹ thuật cho cán bộ cũng như chủ doanh nghiệp, trang trại, hộ sản xuất, kinh doanh. Cán bộ xã cần thường xuyên làm việc hợp tác với bà con nhân dân để nâng cao đời sống dân trí, tích cực tham gia vào các hoạt động xã đề ra nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp cũng như các vấn đề phát triển kinh tế xã.

Tích cực vận động người dân tham gia hưởng ứng các phong trào đoàn thể, những buổi tập huấn cho bà con hiểu biết thêm về kỹ năng sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh việc tích cực sản xuất cần chú trọng đến phát triển toàn diện về các mặt như giáo dục, văn hóa, môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên địa phương... Đẩy mạnh hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn.

### **2.3. Giải pháp về Tổ chức thực hiện**

Tổ chức công khai quy hoạch: Tổ chức công bố công khai nội dung quy hoạch được phê duyệt chậm nhất 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt. Việc công bố công khai phải thường xuyên.

Tổ chức và tạo điều kiện cho nhân dân tham gia thực hiện, giám sát các hoạt động thực thi các dự án trên địa bàn xã đã được cấp trên phê duyệt. Trong quá trình thực hiện phải đề cao dân chủ, tiếp thu và vận dụng tốt những ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân.

Trong quá trình thực hiện các dự án, quản lý tốt nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước, của cấp trên, vốn đóng góp của nhân dân và vốn do các cá nhân, tổ chức tài trợ. Nghiêm túc thực hiện các bước từ chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Lựa chọn, ký hợp đồng kinh tế với các đơn vị có tư cách pháp nhân, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân cung cấp hàng hóa, xây lắp và dịch vụ để thực hiện công trình dự án đầu tư theo quy định.

Chủ động phối hợp trong công tác giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao do cấp trên làm chủ đầu tư

Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên định kỳ với cấp trên, Ban chỉ đạo, BQL cấp trên về tình hình và tiến độ thực hiện đề án của xã. Hàng năm tổ chức tốt việc sơ kết, tổng kết giai đoạn thực hiện, kịp thời chỉ ra những hạn chế, nêu lên những kinh nghiệm để thực hiện tốt trong thời gian tới.

## **PHÂN BẢNG BIỂU**

## PHỤ LỤC

### CÁC BẢNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH

#### **Bảng 01. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí NTM, xã Lam Vỹ đến hết năm 2020.**

*(theo quy định tại quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020)*

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		
			Chuẩn theo tiêu chí của tỉnh Thái Nguyên	Hiện trạng	Đánh giá
<b>I. QUY HOẠCH</b>					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý các quy hoạch của xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	
<b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI</b>					
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	Cứng hóa 100% (chiều rộng nền đường $\geq 5$ m; chiều rộng mặt đường $\geq 3,5$ m, chiều rộng lề đường mỗi bên $\geq 0,75$ m)	12,7 /12,7 km; đạt 100 %	đạt
		2.2. Đường trục xóm và đường liên xóm ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100% cứng hóa	13,687 /16,55km; đạt 82,7 %	
			( $\geq 60\%$ là đường nhựa hoặc bê tông quy mô đường: Chiều rộng nền đường $\geq 4$ m; chiều rộng mặt đường $\geq 3$ m, chiều rộng lề đường mỗi bên $\geq 0,5$ m, từ 200m-	16,65/19,64km; đạt 84,52 %	

			300 m phải có điểm tránh xe ô tô,		
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% không lầy lội ( $\geq 65\%$ cứng hóa: chiều rộng nền đường $\geq 4$ m; chiều rộng mặt đường $\geq 3$ m, chiều rộng lề đường mỗi bên $\geq 0,5$ m, từ 200m-300 m có điểm tránh xe ô tô,	4,110/13,08km; đạt 31,4%	
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.	100% đảm bảo (trong đó $\geq 20\%$ cứng hóa: chiều rộng nền đường $\geq 4$ m; rộng mặt đường $\geq 3$ m, rộng lề đường mỗi bên $\geq 0,5$ m, từ 200m -300 m có điểm tránh xe ô tô.	54,21%	
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	$\geq 80\%$	93%	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	14,57/24,7km; đạt 58,98%	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định Bộ Công Thương	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	100%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	$\geq 70\%$	100%	Đạt
6	Cơ sở	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao	Đạt	Đạt	Chưa

vật chất văn hóa	phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	(Theo diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 300m <sup>2</sup> (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 200m <sup>2</sup> ); khu thể thao tối thiểu đạt 1.200m <sup>2</sup> (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 500m <sup>2</sup> ) chưa tính sân vận động; Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 150 chỗ ngồi (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 100 chỗ ngồi), có từ 04 phòng chức năng trở lên)		đạt
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định [3]	Đạt	Đạt	Chưa đạt
	6.3. Tỷ lệ xóm có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100% (Diện tích đất quy hoạch đối với nhà văn hóa tối thiểu 200m <sup>2</sup> (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 100m <sup>2</sup> ); khu thể thao tối thiểu đạt 300m <sup>2</sup> (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 200m <sup>2</sup> ); Quy mô xây dựng nhà văn hóa tối thiểu 80 chỗ ngồi (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 50 chỗ ngồi)	Đạt	Đạt

7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Chưa
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm	Đạt	Chưa	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	12,60%	Chưa
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	77,69%	
<b>III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT</b>					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	Năm 2017 ≥ 26 tr.đ/năm	28 tr.đ/năm	Chưa
			Năm 2018 ≥ 29 tr.đ/năm		
			Năm 2019 ≥ 32 tr.đ/năm		
			Năm 2020 ≥ 36 tr.đ/năm		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 12%	10,55%	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	88,84%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Chưa
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	



IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi ; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp).	≥80%	100%	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥25%	28,00%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	96,00%	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 26,7%	21,30%	
16	Văn hóa	Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt	100,00%	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥ 90%	90,00%	Chưa
			(≥ 50% nước sạch)	-61,95%	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh – sạch – đẹp, an toàn	Đạt	Không Đạt	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Không Đạt	
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thug om, xử lý theo quy định	Đạt	Không Đạt	
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%	68,00%	
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 60%	32,00%	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	100%	100%	

		tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ					
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của giai đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên, không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án ; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã Lam Vỹ**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>4349,48</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4154,78</b>	<b>95,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	328,71	7,56
1.2	Đất trồng trọt khác	204,46	4,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	1471,06	33,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	392,46	9,02
1.5	Đất rừng sản xuất	1635,04	37,59
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	123,04	2,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>122,19</b>	<b>2,81</b>
2.1	Đất ở	52,18	1,20
2.2	Đất công cộng	3,66	0,08
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,61	0,01
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,22	0,01
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,10	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,19	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	56,36	1,30
2.8.1	Đất giao thông	56,02	1,29
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	0,00
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,20	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	8,88	0,20
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>72,50</b>	<b>1,67</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	61,88	1,42
3.2	Đất chưa sử dụng	10,63	0,24

**Bảng 3: Bảng tổng hợp diện tích đất chuyển mục đích sử dụng xã Lam Vỹ  
Đến năm 2025, định hướng đến 2030**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất xây dựng</b>	<b>36,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	6,95
1.2	Đất trồng trọt khác	17,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	0,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	9,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,45
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>283,16</b>
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng trọt khác	3,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	280,16

**Bảng 4: Diện tích sử dụng đất sau quy hoạch giai đoạn 2020-2025,  
định hướng đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-4	-5	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>4349,48</b>	<b>4349,48</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4154,78</b>	<b>4122,65</b>	<b>-32,13</b>	<b>99,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	328,71	318,76	-9,95	96,97
1.2	Đất trồng trọt khác	204,46	469,58	265,12	229,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	1471,06	1411,16	-59,90	95,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	392,46	389,57	-2,89	99,26
1.5	Đất rừng sản xuất	1635,04	1406,98	-228,06	86,05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	123,04	121,59	-1,45	98,82
1.7	Đất nông nghiệp khác		5,00	5,00	
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>122,19</b>	<b>158,83</b>	<b>36,63</b>	<b>129,98</b>
2.1	Đất ở	52,18	57,11	4,93	109,45
2.2	Đất công cộng	3,66	5,84	2,18	159,71
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,61	3,10	2,49	505,31
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,22	0,26	0,04	118,18
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,10	3,58	3,48	3691,70
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,19	0,19		100,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	56,36	69,21	12,85	122,81
2.8.1	Đất giao thông	56,02	64,83	8,81	115,73
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn				
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	4,14	4,00	2865,30
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,20	0,24	0,04	122,13
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	8,88	19,23	10,35	216,65
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		0,30	0,30	
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>72,50</b>	<b>68,00</b>	<b>-4,50</b>	<b>93,79</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	61,88	61,88		100,00
3.2	Đất chưa sử dụng	10,63	6,13	-4,50	57,66

**Bảng 05: Kết quả thực hiện các tuyến đường trục xóm, liên xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020 xã Lam Vỹ**

TT	Tên tuyến đường	Quy hoạch 2012-2020				Kết quả thực hiện			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
1	Làng Há - Đồng Keng - Thâm Kết - Cốc Ngạn - Đồng Kền	2845	5	4	Bê tông	2845	5	3,5	Bê tông
2	Văn La 2 - Văn La 1	857	5	4	Bê tông	857	5	3,5	Bê tông
3	Làng Quyên - Thâm Phục - Làng Há	1715	5	4	Bê tông	1715	5	3,5	Bê tông
4	Làng Há - Nà Làng - Khau Viêng - Nà Tắc	6800	5	4	Nhựa	6800	5	3,5	Nhựa
<b>Tổng Cộng</b>		<b>12.217,00</b>				<b>12.217,00</b>			

**Bảng 06 - Tổng hợp danh mục các tuyến đường trục xóm, liên xóm đưa vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030**

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
<b>Các tuyến công trình bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030</b>									
1	Đường Làng Hồng - Văn La 1	2.000	0	0	-	2.000	5	3,5	Bê tông
<b>Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước chuyên tiếp đưa vào giai đoạn 2020 - 2025, định hướng 2030</b>									
	Nà Tắc -Nà Đơ	2040,0	3	2.5	Đất	2040,0	5	3,5	Bê tông

Văn La 2 - Văn La 1	2.293	3	2.5	Đất	2.293	5	3,5	Bê tông
<b>Tổng</b>	<b>4.333</b>				<b>4.333</b>			

**Bảng 07: Kết quả thực hiện các tuyến tuyến đường ngõ xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020 xã Lam Vỹ**

TT	Tên tuyến đường	Quy hoạch 2012-2020				Kết quả thực hiện			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
1	Thôn Nà Đin Tuyến 1	670	4	3	Bê tông	670	4	3	Bê tông
2	Thôn Nà Đin Tuyến 2	590	4	3	Bê tông	590	4	3	Bê tông
3	Thôn Nà Tiếm Tuyến 1	820	4	3	Bê tông	820	4	3	Bê tông
4	Bản Cáu - Nà Tiếm	1.920	4	3	Bê tông	1.920	4	3	Bê tông
5	Bản Cáu	180	4	3	Bê tông	180	4	3	Bê tông
6	Lang Gián	540	4	3	Bê tông	540	4	3	Bê tông
7	Tuyến Nà Loòng - Cóc Ngận	765	4	3	Bê tông	765	4	3	Bê tông
8	Lang Hống	1190	4	3	Bê tông	1190	4	3	Bê tông
9	Tuyến Thâm Kết	765	4	3	Bê tông	765	4	3	Bê tông
10	Đông Keng - Đông Đình Tân Thịnh	1310	4	3	Bê tông	1310	4	3	Bê tông
11	Tuyến Làng Quyền	430	4	3	Bê tông	430	4	3	Bê tông
12	Tuyến Làng Quyền	545	4	3	Bê tông	545	4	3	Bê tông

TT	Tên tuyến đường	Quy hoạch 2012-2020				Kết quả thực hiện			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
13	Tuyến Nà Toán 3	960	4	3	Bê tông	960	4	3	Bê tông
14	Tuyến Nà Làng	405	4	3	Bê tông	405	4	3	Bê tông
15	Nà Làng - Nà Kẹt	2.670	4	3	Bê tông	2.670	4	3	Bê tông
16	Tuyến Nà Làng - Khau Viêng	500	4	3	Bê tông	500	4	3	Bê tông
17	Thâm Pục	840	4	3	Bê tông	840	4	3	Bê tông
	<b>Tổng</b>	<b>15100</b>				<b>15100</b>			

**Bảng 08 - Tổng hợp danh mục các tuyến đường ngõ xóm đưa vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030**

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
<b>Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước chuyển tiếp đưa vào giai đoạn 2020 - 2025, định hướng 2030</b>									
1	Thôn Nà Tiêm Tuyến 2	180	4	3	Đất	180	4	3	Bê tông
2	Tuyến Nà Loòng - Cóc Ngạn	660	4	3	Đất	660	4	3	Bê tông
3	Tuyến Nà Toán 1	480	4	3	Đất	480	4	3	Bê tông
4	Tuyến Nà Toán 2	265	4	3	Đất	265	4	3	Bê tông



TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
5	Tuyến Nà Làng - Khau Viêng	365	4	3	Đất	365	4	3	Bê tông
	<b>Tổng</b>	<b>1950</b>				<b>1950</b>			

**Bảng 09: Kết quả thực hiện các tuyến tuyến đường trực chính nội đồng quy hoạch giai đoạn 2012-2020 xã Lam Vỹ**

TT	Tên tuyến đường	Quy hoạch 2012-2020				Kết quả thực hiện			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
1	Tuyến ông Quân - ông Xuân	500	3	2	Bê tông	500	3	2	Bê tông
2	Tuyến ông Lao - ông Tìu	220	3	2	Bê tông	220	3	2	Bê tông
3	Làng Hồng	410	3	2	Bê tông	410	3	2	Bê tông
4	Đông Nà Lòn	450	3	2	Bê tông	450	3	2	Bê tông
5	Đông Nà Ruông - Đông Nà Lòn	520	3	2	Bê tông	520	3	2	Bê tông
6	Đông Thâm Ma - Đông Nà Khuổi - Đông Nà Bán	200	3	2	Bê tông	200	3	2	Bê tông
7	Đông Nà Toán Tuyến 1	120	3	2	Bê tông	120	3	2	Bê tông
8	Đông Khau Viêng Tuyến 1	435	3	2	Bê tông	435	3	2	Bê tông
9	Đông Khau Viêng - Nà Tác	155	3	2	Bê tông	155	3	2	Bê tông
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.010</b>				<b>3.010</b>			

**Bảng 10: Tổng hợp các tuyến đường trục chính nội đồng đưa vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030 xã Lam Vỹ**

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
<b>Các tuyến đường bổ sung mới vào quy hoạch giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030</b>									
1	Đường cánh đồng, Đồng keng	0	0	0	0	500	4	3	Bê tông
2	Đường cánh đồng Pà Năng	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
3	Đường Thâm Kết	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
4	Đường Nà Chằm kéo dài	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
8	Đường Đồng Chiu	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
9	Đường Nà Lăng ông Minh bà Ng	0	0	0	0	500	4	3	Bê tông
10	Đường Ông Hương Khau Ken	0	0	0	0	500	4	3	Bê tông
11	Đường Thâm Chá ông Khu bà Giang	0	0	0	0	500	4	3	Bê tông
12	Đường Nà Mộng	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
13	Đường Nà bán- Thâm Mu	0	0	0	0	700	4	3	Bê tông
14	Đường Nà Duông	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
17	Đường ông Trường- cây Đa Pác Cá	0	0	0	0	550	4	3	Bê tông
19	Đường ông SỰ- ông Chi	0	0	0	0	400	4	3	Bê tông
21	Đường ông Nhân- Ông Dương Văn Tình	0	0	0	0	700	4	3	Bê tông
22	Đường ông Đoán- cánh đồng	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
24	Đường Thâm Cốc - Cốc Bát	0	0	0	0	400	4	3	Bê tông
25	Đường Nà pha	0	0	0	0	70	4	3	Bê tông
26	Đường Khuổi Nhần	0	0	0	0	350	4	3	Bê tông
27	Đường Nà Lầy	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
28	Đường Khuổi Nèng	0	0	0	0	430	4	3	Bê tông
29	Đường Nà pết	0	0	0	0	100	4	3	Bê tông
31	Đường nội đồng Nà Kỵ ông Vy- ruộng ông Thượng	0	0	0	0	350	4	3	Bê tông
32	Đường nội đồng Nà Làng Co Túm 230;	0	0	0	0	230	4	3	Bê tông
33	Đường nội đồng Ông Kim- Ông Phúc	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
34	Đường nội đồng Không Xa của Đồng Kền xóm Tam Hợp	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
35	Đường nội đồng Nà Muối của Làng Hồng	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
36	Đường nội đồng từ ông Viện đến ông Khánh	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
37	Tuyến giao thông đi vào khu nghĩa địa xóm Đoàn Kết	0	0	0	0	500	4	3	Bê tông
38	Tuyến từ nhà ông Đường đến nhà ông Trọng xóm Đoàn Kết	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
39	Tuyến từ nhà ông Đá đến nhà ông Ban xóm Đoàn Kết	0	0	0	0	300	4	3	Bê tông
40	Tuyến nội đồng (nhà văn hóa Làng Hồng cũ)	0	0	0	0	200	4	3	Bê tông
	<b>Tổng</b>	-				<b>13.840</b>			-
<b>Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước chưa xây dựng hoặc chưa theo chuẩn mới chuyển tiếp đưa vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030</b>									
1	Bản Cáo : Khu Đồng Liên	230	0,5	0,5	Đất	230	4	3	Bê tông

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
2	Đường Nà Dâm - Làng Cọ	780	0,5	0,5	Đất	780	4	3	Bê tông
3	Tuyến Nà Hấu	400	1	1	Đất	400	4	3	Bê tông
4	Nà Lòong Tuyến 2	810	1	1	Đất	810	4	3	Bê tông
5	Nà Lòong Tuyến 2	350	1	1	Đất	350	4	3	Bê tông
6	Đông Kèn	1050	1	1	Đất	1050	4	3	Bê tông
7	Đông Làng Quyên Tuyến 1	355	1	1	Đất	355	4	3	Bê tông
8	Đông Làng Quyên Tuyến 2	320	1	1	Đất	320	4	3	Bê tông
9	Đông Làng Quyên - Đông Keng	970	1	1	Đất	970	4	3	Bê tông
10	Đông Khu Hồ - Đông Trăm	440	2	2	Đất	440	4	3	Bê tông
11	Đông Thâm Ma - Đông Nà Khuổi - Đông Nà Bán	840	3	3	Đất	840	4	3	Bê tông
12	Đông Nà Pha	330	1	1	Đất	330	4	3	Bê tông
13	Đông Nà Toán Tuyến 2	850	1	1	Đất	850	4	3	Bê tông
15	Đông Co Vang - Đông Thâm Coọc - Đông Nà Dâu	410	1	1	Đất	410	4	3	Bê tông
16	Đông Khau Viêng Tuyến 2	870	1	1	Đất	870	4	3	Bê tông
17	Đông Khau Viêng - Nà Tác	1065	1	1	Đất	1065	4	3	Bê tông
18	Tuyến ông Quân - ông Xuân	500	3	2	Bê tông	500	4	3	Bê tông
19	Tuyến ông Lao - ông Tìu	220	3	2	Bê tông	220	4	3	Bê tông
20	Làng Hồng	410	3	2	Bê tông	410	4	3	Bê tông
21	Đông Nà Lòn	450	3	2	Bê tông	450	4	3	Bê tông

TT	Tên tuyến đường	Hiện trạng				Định hướng quy hoạch			
		Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu	Chiều dài (m)	Nền (m)	Mặt (m)	Kết cấu
22	Đông Nà Ruông - Đông Nà Lòn	520	3	2	Bê tông	520	4	3	Bê tông
23	Đông Thâm Ma - Đông Nà Khuổi - Đông Nà Bán	200	3	2	Bê tông	200	4	3	Bê tông
24	Đông Nà Toán Tuyến 1	120	3	2	Bê tông	120	4	3	Bê tông
25	Đông Khau Viêng Tuyến 1	435	3	2	Bê tông	435	4	3	Bê tông
26	Đông Khau Viêng - Nà Tác	155	3	2	Bê tông	155	4	3	Bê tông
<b>Tổng cộng</b>		<b>13.080</b>				<b>13.080</b>			

**Bảng 11: Kết quả thực hiện các công trình quy hoạch hệ thống thủy lợi kênh mương, đường ống quy hoạch giai đoạn 2012-2020 xã Lam Vỹ**

TT	Đầu mối, khu tưới tiêu	Quy hoạch 2012-2020			Kết quả thực hiện		
		Chiều dài (m)	Tiết diện	Kết cấu	Chiều dài (m)	Tiết diện	Kết cấu
1	Khu Nà Pét	550	60 x 40	Bê tông	550	60 x 40	Bê tông
2	Khu Là Mố	260	60 x 40	Bê tông	260	60 x 40	Bê tông
3	Khu Nà Ca - Khu Nà Pè	450	60 x 40	Bê tông	450	60 x 40	Bê tông
4	Tuyến 1	210	60 x 40	Bê tông	210	60 x 40	Bê tông
5	Tuyến 2	250	60 x 40	Bê tông	250	60 x 40	Bê tông
6	Đồng Nà Pha - Đồng Trầm - Đồng Khu Hồ	1.060	60 x 40	Bê tông	1.060	60 x 40	Bê tông
7	Đồng Nà Toán	350	60 x 40	Bê tông	350	60 x 40	Bê tông
8	Nhà văn hóa - Ngã ba liên xã Kim Phụng Làng Há	695	60 x 40	Bê tông	695	60 x 40	Bê tông
9	Đồng Làng Hống	500	60 x 40	Bê tông	500	60 x 40	Bê tông
10	Hồ Nà Tác - Nhà văn hóa	200	60 x 40	Bê tông	200	60 x 40	Bê tông
11	Đồng Bản Tổng	230	60 x 40	Bê tông	230	60 x 40	Bê tông
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.755</b>			<b>4.755</b>		

**Bảng 12: Tổng hợp công trình quy hoạch hệ thống thủy lợi kênh mương, đường ống xã Lam Vỹ**

TT	Đầu mối, khu tưới tiêu	Hiện trạng			Quy hoạch		
		Chiều dài (m)	Tiết diện	Kết cấu	Chiều dài (m)	Tiết diện	Kết cấu
<b>Các tuyến trình bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng 2030</b>							
1	Kênh Tàng Nặm-Trang Tổng	1000	60 x 40	Đất	1000	60 x 40	Bê tông
2	Kênh nà La	600	60 x 40	Đất	600	60 x 40	Bê tông
3	Kênh Nà Chằm	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
4	Kênh Đồng Luộc	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
5	Kênh Thâm Kết	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
6	Kênh Nà Riêng;	250	60 x 40	Đất	250	60 x 40	Bê tông
7	Kênh Nà Dọc	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
8	Kênh Nà Mạ	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông

9	Kênh Pác Mương	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
10	Kênh Nà Miên Cây xăng- Ruộng Ngâm	450	60 x 40	Đất	450	60 x 40	Bê tông
11	Kênh Nà Táng nhà Đồng-Cầu đồng Chiu	600	60 x 40	Đất	600	60 x 40	Bê tông
12	Kênh Nà Lãng Nà Cóc	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
13	Kênh Nà Lầm Ruộng Ngân- ruộng Sơn	150	60 x 40	Đất	150	60 x 40	Bê tông
14	Kênh Thâm Lìn Thâm Bây ruộng Yêu-ruộng Khang	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
15	Kênh Nà Chăm Thâm Pùng	1000	60 x 40	Đất	1000	60 x 40	Bê tông
16	Kênh nà Viên sửa chữa nâng cấp	1068	60 x 40	Đất	1068	60 x 40	Bê tông
17	Kênh Đồng Lòn Nà Cút	1100	60 x 40	Đất	1100	60 x 40	Bê tông
18	Kênh Nà To	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
19	Kênh ông Hướng-bà Hong	700	60 x 40	Đất	700	60 x 40	Bê tông
20	Kênh Nà Cúm	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
21	Kênh ông xi phông bà Lê- ông Đoán	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
22	Kênh Nà Pè- ông Thập	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
23	Kênh Bà Đẹp- Nà Dài	1000	60 x 40	Đất	1000	60 x 40	Bê tông
24	Kênh Nà Khuông nâng cấp	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
25	Kênh Nà Poong ông Ong - Bà Yên;	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
26	Kênh từ nhà ông Thành- nhà ông Vy	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
27	Kênh nhà ông Thuê- ruộng ông Sáng	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
28	Kênh nhà ông Luận- Ruộng Nà Ky ông Thượng	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
29	Kênh nhà ông Lương- ruộng nà Diệu bà Hồ	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
30	Kênh ruộng nhà Tường – ruộng nhà Thạch ( Nà viên)	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
31	Kênh ruộng nhà Tường- ruộng nhà Hồ ( Nà viên)	200	60 x 40	Đất	200	60 x 40	Bê tông
32	Kênh ruộng nhà Mao- ruộng nhà Viên ( Nà Pét)	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
33	Kênh ao nhà Hải-	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông

	ruộng Ma Đình Minh( Nà lạng)						
34	Kênh Nà làng	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
35	Kênh Đon Chang Bó Cọng	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
36	Kênh nà ó- nà Lóng	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
37	Kênh Co Túm nà Vối	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
38	Kênh Nà Vối Bó cáy	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
39	Kênh Nà po Thâm lặc	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
40	Kênh nà Coóng- ông Kim	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
41	Kênh Chộc Nặm- Đòng Bác Vện	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
42	Kênh Đông Đình	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
43	Kênh Tàng Nặm	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
<b>Tổng cộng</b>		<b>18.418</b>		<b>0</b>	<b>18.418</b>	<b>0</b>	Bê tông
<b>Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước chuyên tiếp đưa vào giai đoạn 2020 - 2025, định hướng 2030</b>							
1	Khu Thâm Phường - Khu Nà Pè - Khu Nà Pè - Khu Nà Mí	1000	60 x 40	Đất	1000	60 x 40	Bê tông
2	Khu Đòng Liên	230	60 x 40	Đất	230	60 x 40	Bê tông
3	Tuyến 1	110	60 x 40	Đất	110	60 x 40	Bê tông
4	Tuyến 2	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
5	Tuyến 3	810	60 x 40	Đất	810	60 x 40	Bê tông
6	Nà Pét – Nà Đon	100	60 x 40	Đất	100	60 x 40	Bê tông
7	Đòng Co Vang - Đòng Thâm Coọc - Đòng Nà Dâu	740	60 x 40	Đất	740	60 x 40	Bê tông
8	Đòng Không Xa	310	60 x 40	Đất	310	60 x 40	Bê tông
9	Đòng Đình	230	60 x 40	Đất	230	60 x 40	Bê tông
10	Hồ Nà Tác – Nhà văn hóa	600	60 x 40	Đất	600	60 x 40	Bê tông
11	Đòng Nà Pong	430	60 x 40	Đất	430	60 x 40	Bê tông
12	Hồ Thâm Ngùn – Đòng Nà Chặm	300	60 x 40	Đất	300	60 x 40	Bê tông
13	Đòng Trang Tông	500	60 x 40	Đất	500	60 x 40	Bê tông
14	Nà Trần – Nà Trầm	1000	60 x 40	Đất	1000	60 x 40	Bê tông
15	Thâm Mu – Nà Bán – Nà Duông	1500	60 x 40	Đất	1500	60 x 40	Bê tông
16	Đòng Nà Diêu	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
17	Đòng Nà Làng	660	60 x 40	Đất	660	60 x 40	Bê tông
	<b>Đòng Nà Lang</b>	400	60 x 40	Đất	400	60 x 40	Bê tông
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.720</b>			<b>9.720</b>		



**Bảng 13: Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa ra khỏi quy hoạch, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030.**

<b>Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa</b>			
<b>STT</b>	<b>Vị trí xây dựng</b>	<b>Hiện trạng công trình (m2)</b>	<b>Định hướng, nhu cầu mở rộng thêm</b>
1	Xóm Nà Đin	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
2	Xóm Nà Tiếm	750	Nâng cấp, cải tạo
3	Xóm Bản Cẩu	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
4	Xóm Bản Tông	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
5	Xóm Làng Cỏ	Chuyển vị trí	Xây mới diện tích 500 m2
6	Xóm Làng Giản	150	Mở rộng về phía nam 350 m2
7	Xóm Làng Hồng	180	Mở rộng về phía nam 320 m2
8	Xóm Nà Lòong	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
9	Xóm Đồng Kền	580	Nâng cấp, cải tạo
10	Xóm Cốc Ngận	Chuyển vị trí	Xây mới diện tích 500 m2
11	Xóm Thâm Kết	Chuyển vị trí	Xây mới diện tích 500 m2
12	Xóm Đồng Keng	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
13	Xóm Làng Quyền	1148	Nâng cấp, cải tạo
14	Xóm Làng Há	600	Nâng cấp, cải tạo
15	Xóm Nà Toán	1415	Nâng cấp, cải tạo
16	Xóm Nà Làng	226	Mở rộng về phía bắc 250 m2
17	Xóm Khau Viêng	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
18	Xóm Thâm Pục	412	Nâng cấp, cải tạo
19	Xóm Nà Tác	Chưa có NVH	Xây mới diện tích 500 m2
20	Xóm Cà Đơ	750	Nâng cấp, cải tạo

**Bảng 14: Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa vào quy hoạch, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030**

STT	Phương án quy hoạch	Quy hoạch	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )
<b>Phương án quy hoạch mới giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030</b>			
1	Nhà Văn xóm Đoàn Kết	Xây mới tại vị trí đất vườn nhà ông Lộc Văn Sửu	1555
2	Nhà Văn hoá Xóm Làng Cỏ	Xây mới tại khu nhà bà Đàm Thị Nguyên	1000
3	Nhà Văn hoá Xóm Làng Quyền	Duy tu bảo dưỡng NVH đã đạt chuẩn.	500
4	Nhà Văn hoá Xóm Làng Há	Nâng cấp, sửa chữa đủ 200 m <sup>2</sup>	500
5	Nhà Văn Hoá Xóm Văn La 1	Xây mới tại nhà văn hóa Nà Tiêm cũ	2000
6	Nhà Văn hoá Xóm Văn La 2	Xây mới tại khu vườn nhà ông Hoàng Văn Hòa, giáp với trường tiểu học	500
7	Nhà Văn hoá xóm Nà Toán	Xây mới tại vị trí cũ	1200
8	Nhà Văn hoá xóm Bình Sơn	Xây mới tại khu vườn nhà ông Nguyễn Công Tiến	1500
9	Nhà văn hoá xóm Nà Làng	Mở rộng và Xây mới nhà văn hóa 200 m <sup>2</sup>	600
10	Nhà Văn hoá xóm Tam Hợp	Xây mới tại điểm Nà Lòong cũ	500
<b>Bổ sung quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030</b>			
1	Sân thể thao Nà Lặc ( sau nhà ông Ký)	Làng Quyền	2500
2	QH mở rộng sân bóng Nà Đin xóm Văn La 1	Văn La 1	10.000
3	QH sân thể thao Thoi Hấu;	Văn La 2	1000
4	Quy hoạch sân thể thao gần nhà ông Tiến xóm Bình Sơn	Bình Sơn	2000
5	Quy hoạch sân thể thao trung tâm Làng Há	Làng Há	10.000
6	QHMR sân vận động xã		6.900

**Bảng 15: Tổng hợp danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025**

STT	Danh mục dự án đầu tư	Năm thực hiện	Chiều dài (m)	Cấp, loại, mặt đường	Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>32.400,0</b>	<b>0,0</b>	<b>64.466,7</b>
	<b>Hệ thống đường nội xóm</b>		<b>8.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>7.300,0</b>
1	Đường GTNT xóm Văn La 1 xã Lam Vỹ	2021	1.000	B	1.000,0
2	Đường GTNT xóm Bình Sơn xã Lam Vỹ	2021	500	C	400,0
3	Đường GTNT xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2021	500	C	400,0
4	Đường GTNT Tam Hợp xã Lam Vỹ	2021	800	C	640,0
5	Đường GTNT xóm Nhà Toán xã Lam Vỹ	2021	400	C	320,0
6	Đường GTNT xóm Làng Quyền xã Lam Vỹ	2022	500	C	400,0
7	Đường GTNT xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2021	500	C	400,0
8	Đường GTNT xóm Văn La 2 xã Lam Vỹ	2021	1.000	B	1.000,0
9	Đường GTNT xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2021	1.000	B	1.000,0
10	Đường GTNT xóm Bình Sơn GD II xã Lam Vỹ	2022	1.000	B	1.000,0
11	Đường GTNT Văn La 1 GD II xã Lam Vỹ	2021	300	C	240,0
12	Đường GTNT xóm Nhà Làng xã Lam Vỹ	2021	500	B	500,0
	<b>Hệ thống đường nội đồng</b>		<b>5.800,0</b>	<b>0,0</b>	<b>4.640,0</b>
1	Đường nội đồng xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2021	900	C	720,0
2	Đường nội đồng xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2021	600	C	480,0
3	Đường Nội đồng xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2022	500	C	400,0
4	Đường Nội đồng xóm Làng Quyền xã Lam Vỹ	2022	400	C	320,0
5	Đường nội đồng xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2022	800	C	640,0
6	Đường nội đồng xóm Nhà Toán xã Lam Vỹ	2023	350	C	280,0
7	Đường Nội đồng Bình Sơn xã Lam Vỹ	2024	500	C	400,0
8	Đường Nội đồng Văn La 1 xã Lam Vỹ	2025	800	C	640,0
9	Đường nội đồng xóm Làng Quyền GD II xã Lam Vỹ	2025	450	C	360,0
10	Đường nội đồng xã Làng Há xã Lam Vỹ	2025	500	C	400,0
	<b>Công trình văn hóa - thể thao</b>				<b>10.200,0</b>

1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	2021	6.900		2.000,0
2	Xây dựng nhà một cửa UBND xã	2021	500		800,0
3	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Văn La 1 xã Lam Vỹ	2022	2.000		800,0
4	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Văn La 2 xã Lam Vỹ	2022	500		800,0
5	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2022	1.000		800,0
6	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Tam Hợp xã Lam Vỹ	2022	500		800,0
7	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2022	1.555		800,0
8	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Bình Sơn xã Lam Vỹ	2022	1.500		800,0
9	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa xóm Làng Quyền xã Lam Vỹ	2025			500,0
10	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2025			500,0
11	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Nà Toán xã Lam Vỹ	2022	1.200		800,0
12	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Nà Làng xã Lam Vỹ	2022	600		800,0
	<b>Hệ thống kênh mương, thủy lợi</b>		<b>10.900,0</b>	<b>0,0</b>	<b>18.666,7</b>
1	Kênh bê tông xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2021	1.000	30x40	1.666,7
2	Kênh bê tông xóm Nà Làng xã Lam Vỹ	2021	500	30x40	833,3
3	Kênh bê tông xóm Làng Quyền xã Lam Vỹ	2021	500	30x40	833,3
4	Kênh bê tông xóm Tam Hợp	2021	700	30x40	1.166,7
5	Xây dựng Đập Nà Khuông xóm Bình Sơn xã Lam Vỹ	2022			500,0
6	Kênh bê tông xóm Tam Hợp GD II xã Lam Vỹ	2022	500	30x40	833,3
7	Kênh bê tông xóm Văn La 2 xã Lam Vỹ	2022	500	30x40	833,3
8	Kênh bê tông xóm Nà Làng xã Lam Vỹ	2022	500	30x40	833,3
9	Kênh bê tông xóm Văn La 2 GD II xã Lam Vỹ	2023	800	30x40	1.333,3
10	kênh bê tông xóm Văn La 1 xã Lam Vỹ	2023	700	30x40	1.166,7
11	Kênh bê tông xóm xóm Tam Hợp GD III xã Lam Vỹ	2023	600	30x40	1.000,0
12	Kênh bê tông xóm Bình Sơn xã Lam Vỹ	2023	400	30x40	666,7
13	Kênh bê tông xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2023	300	30x40	500,0
14	Kênh bê tông xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2023	1000	80x100	1.666,7
15	Kênh bê tông xóm Nà Toán xã Lam Vỹ	2024	500	30x40	833,3
16	Kênh bê tông xóm Đoàn Kết GD II xã Lam Vỹ	2024	700	30x40	1.166,7
17	Kênh bê tông xóm Đoàn Kết GD III xã Lam Vỹ	2025	700	30x40	1.166,7
18	kênh bê tông xóm Văn La 1 GD II xã Lam Vỹ	2025	500	30x40	833,3

19	Kênh bê tông xóm Tam Hợp GD IV xã Lam Vỹ	2025	500	30x40	833,3
20	Xây đập Nà Ó Xóm Tam Hợp xã Lam Vỹ	2025			
21	Xây dựng đập Tàng Nặm xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2025			
22	Xây dựng đập Cốc Móc xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2022			
23	Sửa chữa nâng cấp hồ Thâm Pùng xã Lam Vỹ	2021			
24	Xây dựng hồ Khuổi Mãng xã Lam Vỹ	2025			
25	Sửa chữa nâng cấp Thâm Ngùn xã Lam Vỹ	2024			
26	Xây dựng hồ Thâm Chập xã Lam Vỹ	2025			
	<b>Hệ thống đường liên gia</b>		<b>7700</b>	<b>0</b>	<b>6160</b>
1	Đường liên gia xóm Văn La 2 xã Lam Vỹ	2021	300	C	240,0
2	Đường liên gia xóm Đoàn Kết xã Lam Vỹ	2021	500	C	400,0
4	Đường liên gia xóm Văn La 2 GD II xã Lam Vỹ	2022	300	C	240,0
5	Đường liên gia xóm Đoàn Kết GD II xã Lam Vỹ	2022	400	C	320,0
6	Đường liên gia xóm Làng Cỏ xã Lam Vỹ	2022	300	C	240,0
7	Đường Liên gia xóm Tam Hợp xã Lam Vỹ	2022	1000	C	800,0
8	Đường Liên gia xóm Làng Há xã Lam Vỹ	2023	500	C	400,0
9	Đường Liên gia xóm Nà Toán xã Lam Vỹ	2023	500	C	400,0
10	Đường Liên gia xóm Nà Làng xã Lam Vỹ	2023	1500	C	1.200,0
11	Đường Liên gia xóm Bình Sơn xã Lam Vỹ	2023	1500	C	1.200,0
12	Đường liên gia xóm Đoàn Kết GD III xã Lam Vỹ	2025	400	C	320,0
13	Đường liên gia xóm Văn La 1 xã Lam Vỹ	2021	500	C	400,0
	<b>Các công trình khác</b>		<b>Diện tích (m2)</b>		<b>17500</b>
1	Xây dựng điểm thu gom rác thải xã Lam Vỹ	2021	100		2000
2	Cải tạo nâng cấp đường điện xóm Văn La 1, Văn La 2, Làng Cỏ, Tam Hợp, Đoàn Kết, Làng Quyền, Làng Há, Nà Toán, Nà Làng Bình Sơn	2022			5000
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	2021	2.500		2000
4	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lam Vỹ	2021	3.000		2000
5	Xây dựng Đài phát thanh xã Lam Vỹ	2021	60		200
6	Sửa chữa nhà làm việc trung tâm học tập cộng đồng xã Lam Vỹ	2021			300

7	Xây dựng nghĩa trang tập trung xã Lam Vỹ	2023	20.000		3000
8	Xây mới trạm biến áp Làng Quyền, Tam Hợp, Văn La 1, Nà Toán	2025			3000